

Bản tin

Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương

Số 46- 2024

Số ra ngày 11/11/2024

**Thông tin chọn lọc, theo yêu cầu của nhóm các đơn vị, doanh nghiệp
Chuyên ngành Tổng hợp và Dự báo**

TRONG SỐ NÀY:

➤ TỔNG QUAN KINH TẾ	2
➤ TỔNG QUAN NGÀNH	3
➤ THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ	4
❖ Xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Mỹ kỳ vọng bút phá	4
❖ Tình hình thị trường tài chính tiền tệ	6
➤ ĐẦU TƯ VÀ CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH	8
➤ MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM	11
❖ Xuất khẩu cà phê sang thị trường Anh giảm 24,2% về lượng	11
❖ Xuất khẩu gạo sang thị trường Trung Quốc tiếp tục giảm	14
❖ Nhập khẩu nhiên liệu bay tăng 4% về lượng	17
❖ Xuất khẩu cao su sang thị trường Ấn Độ duy trì đà tăng trưởng	20
❖ Việt Nam tăng nhập khẩu một số chủng loại phân bón chính từ thị trường Trung Quốc	24
❖ Tiềm năng xuất khẩu rau quả sang Đức còn rất lớn	27

Phòng Thông tin Xuất nhập khẩu

Phòng 603, 655 Phạm Văn Đồng – Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Bộ phận biên tập: 0936473347

Bộ phận Marketing: (024) 37152584/ 37152585/ 37152586

Fax: (024) 37152574

THÔNG TIN THAM KHẢO - PHỤC VỤ QUẢN LÝ, KINH DOANH - KHÔNG PHỎ BIẾN

TỔNG QUAN KINH TẾ

I. Kinh tế thế giới

Các thông tin công bố trong tuần vừa qua cho thấy các nền kinh tế lớn trên thế giới có nhiều dấu hiệu khả quan. Trong đó, kinh tế Mỹ trong trạng thái vững chắc với hoạt động kinh doanh và tiêu dùng tiếp tục tăng trưởng, chỉ số giá tiêu dùng ở mức thấp; kinh tế Trung Quốc cải thiện với hoạt động kinh doanh tháng 10/2024 đạt mức cao nhất trong 4 tháng; trong khi hoạt động kinh doanh tại khu vực đồng Eurozone giảm chậm lại.

Tại Mỹ: Theo khảo sát của S&P Global, Chỉ số PMI tổng hợp của Mỹ tháng 10/2024 ở mức 54,1, tăng nhẹ từ mức 54,0 vào tháng 9/2024, cho thấy hoạt động kinh doanh của Hoa Kỳ ổn định ngay từ khi bắt đầu quý cuối cùng của năm. Trong đó, chỉ số PMI dịch vụ toàn cầu của S&P Mỹ tháng 10/2024 ở mức 55, giảm nhẹ so với mức sơ bộ là 55,3 và so với mức 55,2 vào tháng 9/2024. Chỉ số này cho thấy hoạt động kinh doanh của các nhà cung cấp dịch vụ tại Hoa Kỳ tiếp tục tăng trưởng đáng kể, mặc dù chậm hơn một chút; Chỉ số PMI sản xuất của S&P Global Mỹ tháng 10/2024 đã được điều chỉnh tăng lên 48,5 từ mức sơ bộ là 47,8 và mức thấp nhất trong 15 tháng là 47,3 vào tháng 9/2024. Chỉ số này cho thấy lĩnh vực sản xuất của Mỹ vẫn giảm, nhưng đã có dấu hiệu cho thấy mức giảm chậm lại. Trong khi đó, Theo Cục Phân tích Kinh tế Mỹ, (BEA), trong tháng 9/2024, chỉ số giá tiêu dùng cá nhân (PCE) tăng 2,1% so với cùng kỳ năm ngoái, phù hợp dự báo và là mức thấp nhất kể từ tháng 2/2021, trong khi PCE lõi giữ nguyên mức tăng 2,7% của tháng 8. Bên cạnh đó, số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu trong tuần kết thúc ngày 26/10 giảm 12.000, xuống 216.000 - mức thấp nhất trong nhiều tuần. Các chỉ số này thể hiện hoạt động kinh doanh, thị trường lao động tại Mỹ vẫn vững mạnh, giúp hỗ trợ chỉ tiêu tiêu dùng, đặc biệt quan trọng khi mùa mua sắm cuối năm đến gần và kinh tế kỳ vọng kết thúc năm 2024 với tăng trưởng GDP cao hơn xu hướng trước đây.

Tại Trung Quốc: Sau một loạt các biện pháp chính sách nhằm thúc đẩy kinh tế của Trung Quốc, hoạt động kinh tế của nước này đã có dấu hiệu phục hồi. Theo đó, Chỉ số PMI tổng hợp chung của Caixin Trung Quốc đã tăng lên 51,9 vào tháng 10/2024 từ mức 50,3 của tháng trước, mức cao nhất kể từ tháng 6/2024 trong bối cảnh hoạt động sản xuất phục hồi và lĩnh vực dịch vụ tăng trưởng nhanh hơn. Trong đó, Chỉ số PMI sản xuất của Caixin Trung Quốc tháng 10/2024 tăng lên 50,3 từ mức 49,3 của tháng trước, cao hơn mức dự báo 49,7, đánh dấu sự chuyển dịch từ sụt giảm sang tăng trưởng sau một loạt các biện pháp kích thích kinh tế của nước này. Chỉ số PMI dịch vụ của Caixin Trung Quốc cũng tăng lên 52,0 vào tháng 10/2024, tăng từ mức thấp nhất trong một năm là 50,3 của tháng 9/2024 và vượt qua mức dự báo 50,5, mức cao nhất kể từ tháng 7/2024. Thị trường bất động sản cũng có tín hiệu khả quan khi doanh số bán nhà ở của Trung Quốc tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước lên 435,5 tỷ NDT vào tháng 10/2024, đánh dấu mức tăng trưởng đầu tiên kể từ tháng 5/2023, khi các biện pháp kích thích gần đây của Trung Quốc đã thu hút thành công người mua trở lại thị trường.

Tại châu Âu: Chỉ số PMI tổng hợp của HCOB Eurozone trong tháng 10/2024 đã được điều chỉnh tăng lên 50 từ mức sơ bộ là 49,7 và tăng so với mức 49,6 vào tháng 9/2024. Điều này cho thấy hoạt động kinh doanh tại khu vực đồng tiền chung châu Âu đã ổn định hơn.

Theo đó, chỉ số PMI lĩnh vực dịch vụ của HCOB Eurozone tăng nhẹ lên 51,6 vào tháng 10/2024 từ mức 51,4 của tháng trước, cao hơn so với ước tính sơ bộ 51,2; Ngược lại hoạt động sản xuất tại khu vực đồng tiền chung châu Âu tiếp tục sụt giảm với Chỉ số PMI sản xuất của HCOB Eurozone ở mức 46 vào tháng 10/2024, cao hơn so với ước tính 45,9 và tăng từ mức 45 vào tháng 9/2024. Mặc dù vẫn dưới 50, báo hiệu sự suy giảm đang diễn ra, nhưng tốc độ suy giảm trong lĩnh vực sản xuất của khu vực đồng tiền chung châu Âu đã chậm lại - ở mức nhẹ nhất kể từ tháng 5/2024.

II. Kinh tế trong nước

Các thông tin công bố của Tổng cục Thống kê cho thấy kinh tế Việt Nam tháng 10/2024 tiếp tục tăng trưởng khả quan với sự tăng trưởng tích cực từ nhiều lĩnh vực như: hoạt động sản xuất công nghiệp, tiêu dùng trong nước, hoạt động xuất nhập khẩu, vốn đầu tư nước ngoài.

- Hoạt động sản xuất công nghiệp tháng 10/2024 tiếp tục tăng trưởng khả quan với động lực từ ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 10/2024 ước tăng 4,0% so với tháng trước và tăng 7,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, so với cùng kỳ năm trước, ngành chế biến, chế tạo tăng 8,8%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,0%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,9%; riêng ngành khai khoáng giảm 10,4%. Tính chung 10 tháng năm 2024, chỉ số IIP ước tính tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 tăng 0,5%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 9,6% (cùng kỳ năm 2023 tăng 0,5%), đóng góp 8,3 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,3%, đóng góp 0,9 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,5%, đóng góp 0,2 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 7,2%, làm giảm 1,1 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

- Nhu cầu tiêu dùng và sản xuất trong nước tăng vào những tháng cuối năm góp phần thúc đẩy tăng trưởng của ngành dịch vụ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10/2024 ước tăng 2,4% so với tháng trước và tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 12,5% và doanh thu du lịch lữ hành tăng 14,2%.

- Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục khởi sắc. Tháng 10/2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 69,19 tỷ USD, tăng 5,1% so với tháng trước và tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 10/2024 ước đạt 35,59 tỷ USD, tăng 4,4% so với tháng trước và tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2023; Kim ngạch nhập khẩu ước đạt 33,6 tỷ USD, tăng 5,8% so với tháng trước và tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 647,87 tỷ USD, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 14,9%, nhập khẩu tăng 16,8%. Cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 23,31 tỷ USD sau 10 tháng năm 2024.

- Lạm phát vẫn trong tầm kiểm soát. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2024 tăng 0,33% so với tháng trước, tăng 2,52% so với tháng 12/2023 và tăng 2,89% so với cùng kỳ năm trước. Tính bình quân, CPI tăng 3,78% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, lạm phát sau 10 tháng năm 2024 vẫn được kiểm soát dưới ngưỡng 4%. Khả năng năm nay lạm phát tiếp tục đạt mục tiêu kiểm soát dưới 4% mà Chính phủ quyết tâm thực hiện. Còn theo quyết nghị của Quốc hội, mục tiêu kiểm soát lạm phát dưới 4,5% là chắc chắn đạt được.

- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tiếp tục tăng. Tính đến ngày 31/10/2024, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam đạt 27,26 tỷ USD, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, có 2.743 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 15,23 tỷ USD, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước về số dự án, nhưng giảm 2,5% về số vốn đăng ký. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 10 tháng năm 2024 ước đạt 19,58 tỷ USD, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 15,8 tỷ USD, chiếm 80,7% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; Hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,56 tỷ USD, chiếm 8,0%; Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 801,7 triệu USD, chiếm 4,1%.

TỔNG QUAN NGÀNH

- Tuần qua, giá cà phê nội địa tiếp tục giảm 3.100 – 3.300 đồng/kg do áp lực từ vụ thu hoạch đang diễn ra. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Anh 9 tháng đầu năm 2024 đạt 22,8 nghìn tấn, trị giá 100,9 triệu USD, giảm 24,2% về lượng, nhưng tăng 29,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, do giá xuất khẩu tăng mạnh.

- Giá gạo 5% tấm của Việt Nam đang được chào bán ở mức 520-525 USD/tấn, thấp hơn mức 532 USD/tấn của tuần trước. 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh 71,9% về lượng và giảm 71,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 241.166 tấn, trị giá 141,23 triệu USD. Kết quả này khiến Trung Quốc xuống vị trí thứ 6 về thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam, từ vị trí thứ ba của cùng kỳ năm ngoái, với tỷ trọng trong tổng xuất khẩu thu hẹp từ 13,4% xuống còn 3,5%.

- Tuần qua, giá dầu thế giới giảm do đồng USD mạnh lên trước khả năng các kế hoạch chính sách đối ngoại của Tổng thống đắc cử Mỹ Donald Trump có thể siết chặt nguồn cung dầu toàn cầu. Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI trong phiên giao dịch ngày 07/11/2024 trên sàn New York Mercantile Exchange tăng 4,3% so với phiên trước, lên 71,8 USD/thùng. Trong khi đó, tại thị trường New York, giá dầu Brent tăng 3,9% so với phiên trước, lên mức 75,19 USD/thùng.

- Giá cao su thế giới tăng trở lại do tín hiệu tích cực từ thị trường Trung Quốc. Trong tháng 9/2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Ấn Độ đạt 10.990 tấn, trị giá 20,3 triệu USD, giảm 50,4% về lượng và giảm 48,6% về trị giá so với tháng trước, nhưng so với cùng kỳ năm ngoái tăng 25,8% về lượng và tăng 75,7% về trị giá.

- Nhu cầu nhập khẩu phân bón toàn cầu vẫn trì trệ. Thị trường chứng kiến giá CIF giảm khi phí bảo hiểm rủi ro địa chính trị giảm và nhu cầu yếu đi, đặc biệt là sau lượng mưa lớn trên khắp châu Âu và Brazil, làm giảm nhu cầu nhập khẩu trong ngắn hạn. Nhập khẩu phân bón của Việt Nam từ thị trường Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2024 đạt 1,617 triệu tấn, trị giá 519,4 triệu USD, tăng 13,1% về lượng và tăng 16,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

- Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Đức trong tháng 9/2024 đạt trên 2 triệu USD, giảm 50,5% so với tháng 8/2024 và giảm 34,7% so với tháng 9/2023. Tuy nhiên, tính chung 9 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Đức ghi nhận mức tăng trưởng rất cao 79,6% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt xấp xỉ 43,82 triệu USD.

THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ

Xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Mỹ kỳ vọng bứt phá

Theo số liệu được công bố mới đây của Tổng cục Thống kê, Mỹ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất và là đối tác thương mại lớn thứ hai của Việt Nam. Đáng chú ý, thặng dư thương mại với Mỹ của Việt Nam ngày càng tăng.

Trong 10 tháng năm 2024, thương mại hai chiều Việt Nam và Mỹ đạt gần 111 tỷ USD, bằng với kim ngạch thương mại 2 chiều của cả năm ngoái. Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Mỹ lên tới 98,5 tỷ USD, tăng 24,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, nhập khẩu đạt 12,3 tỷ USD, tăng 8,2%. Với kết quả này, Việt Nam xuất siêu đến 86,2 tỷ USD vào thị trường Mỹ trong 10 tháng năm 2024.

Trong bối cảnh kinh tế Mỹ đang trên đà hồi phục, với vị thế một trong những nước xuất khẩu hàng hóa hàng đầu vào Mỹ, Việt Nam được cho là sẽ tiếp tục hưởng lợi.

Theo Bộ Thương mại Mỹ, GDP của nước này trong quý III/2024 đạt mức tăng trưởng 2,8% so với cùng kỳ năm 2023, được hỗ trợ bởi chi tiêu tiêu dùng mạnh mẽ. Trong đó, chi tiêu của người tiêu dùng, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong hoạt động kinh tế của Mỹ, đã tăng 3,7%, mức cao nhất kể từ đầu năm 2023. Sự tăng tốc này được dẫn dắt bởi chi tiêu nhiều hơn cho hàng hóa. Chi tiêu của chính phủ liên bang tăng 9,7%, trong đó chi tiêu quốc phòng tăng 14,9%. Bên cạnh đó, một thước đo về xu hướng tăng trưởng cơ bản được các nhà kinh tế ưa chuộng kết hợp chi tiêu của người tiêu dùng và đầu tư kinh doanh, được gọi là doanh số bán hàng cuối cùng cho người mua trong nước, đã tăng 3,2%, mức cao nhất trong năm nay.

Sau khi FED tiến hành hạ lãi suất, tâm lý tiêu dùng của người dân Mỹ tích cực hơn do chi phí vay thấp hơn, giảm tác động của lãi suất thẻ tín dụng, cũng như thúc đẩy niềm tin vào nền kinh tế. Dự kiến, các đơn hàng sẽ được hưởng lợi khi nhu cầu tiêu dùng Mỹ cải thiện vào dịp mua sắm mùa lễ hội.

Bên cạnh đó, khả năng sẽ có làn sóng dịch chuyển các đơn hàng từ Trung Quốc sang Việt Nam sau khi ông Donald Trump tuyên bố thắng cử trở thành Tổng thống Mỹ và đảng Cộng hòa nắm quyền kiểm soát Thượng viện. Trước đó, trong chiến dịch tranh cử, ông Donald Trump đã tuyên bố sẽ áp thuế 10% đối với hàng nhập khẩu từ tất cả các quốc gia và thuế 60% đối với hàng nhập khẩu từ Trung Quốc.

Theo nhận định của các chuyên gia, ông Donald Trump có quan điểm cứng rắn với Trung Quốc và có khả năng tiếp tục áp đặt các hàng rào bảo hộ như thuế nhập khẩu (hiện vẫn đang duy trì) hoặc những biện pháp phi thuế quan đối với hàng hóa từ Trung Quốc. Nếu hàng rào này càng cao, các nguồn lực sẽ càng có xu hướng dịch chuyển ra khỏi Trung Quốc. Trung Quốc – với tiềm lực vốn đầu tư lớn cùng quy mô doanh nghiệp sản xuất dồi dào – sẽ có xu hướng chuyển hướng đầu tư và sản xuất sang các quốc gia khác để tránh hàng rào bảo hộ này. Việt Nam có thể sẽ là một trong những điểm đến hàng đầu mà Trung Quốc lựa chọn do vị trí láng giềng và sự tin cậy về mặt chính trị.

Dòng vốn đầu tư và chuỗi cung ứng từ Trung Quốc vào Mỹ nhiều khả năng sẽ dịch chuyển qua "trạm trung chuyển" Việt Nam. Đây là một cơ hội lớn để Việt Nam đón nhận dòng vốn đầu tư từ Trung Quốc và các đối tác khác, cũng như mở rộng chuỗi cung ứng nguồn hàng hóa với Trung Quốc. Thực tế cho thấy, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ gần như tương ứng với tốc độ tăng nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc. Khi Trung Quốc tăng cường chuyển dịch nguồn lực sang Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang Mỹ có thể sẽ tăng lên tương ứng.

Nhiều ngành hàng, doanh nghiệp xuất khẩu lớn kỳ vọng, xuất khẩu sang Mỹ trong giai đoạn tới đây thuận lợi, bởi đây là thị trường có sức tiêu dùng hàng hóa lớn, với hơn 330 triệu dân.

Không ít doanh nghiệp Việt Nam xem Mỹ là thị trường quan trọng hàng đầu, đặc biệt với ngành hàng điện tử, may mặc, giày dép, nội thất và nông thủy sản.

Theo số liệu thống kê đến hết tháng 9/2024, có 12 nhóm hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Mỹ đạt 1 tỷ USD trở lên, trong đó có 3 nhóm hàng đạt kim ngạch hơn 10 tỷ USD.

Ngành hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện với 17,32 tỷ USD, tăng 46,5% so với cùng kỳ năm ngoái; tiếp theo là máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng với 15,5 tỷ USD, tăng 23,8%; dệt may đứng thứ 3 với hơn 12 tỷ USD, tăng 9,1%.

Đáng chú ý, trong số 36 mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Mỹ thì có đến 33 mặt hàng tăng so với cùng kỳ năm ngoái, tăng mạnh nhất là: hạt tiêu (tăng 96,3%), thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (tăng 90,4%), sắt thép các loại (tăng 86,9%)...

Theo đánh giá của Thương vụ Việt Nam tại Mỹ, triển vọng và tiềm năng hợp tác Việt Nam - Mỹ đang trên đà bứt tốc mạnh mẽ. Bên cạnh đó, nhiều chính sách của Mỹ đang mở ra cơ hội rất lớn cho hàng hóa của Việt Nam. Tuy nhiên, các doanh nghiệp cần lưu ý trước các chính sách về phòng vệ thương mại, nhất là với một số ngành hàng thuộc diện cảnh báo sớm, cần lưu trữ hồ sơ xuất khẩu...

Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong nhiều năm trở lại đây, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu luôn đạt top đầu, vì thế, đây cũng là thị trường điều tra nhiều nhất với hàng Việt Nam.

Đến nay, Mỹ đã điều tra gần 70 vụ liên quan đến hàng xuất khẩu của Việt Nam, phổ biến nhất là thép, gỗ, sợi, tôm, cá tra, mặt ong.

Một số hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Mỹ trong 9 tháng đầu năm 2024

Mặt hàng	9 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng 9 tháng năm 2023 (%)	Tỷ trọng 9 tháng năm 2024 (%)
Tổng	88.161.255	25,5	100,0	100,0
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	17.316.696	46,5	16,8	19,6
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	15.484.758	23,8	17,8	17,6
Hàng dệt, may	12.007.212	9,1	15,7	13,6
Điện thoại các loại và linh kiện	8.023.421	28,8	8,9	9,1
Gỗ và sản phẩm gỗ	6.489.517	25,9	7,3	7,4
Giày dép các loại	6.168.886	17,7	7,5	7,0
Phương tiện vận tải và phụ tùng	2.400.496	15,7	3,0	2,7
Sản phẩm từ chất dẻo	2.147.284	43,8	2,1	2,4
Hàng thủy sản	1.334.736	14,2	1,7	1,5
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	1.304.694	0,9	1,8	1,5
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	1.304.477	15,7	1,6	1,5
Sắt thép các loại	1.163.812	86,9	0,9	1,3
Sản phẩm từ sắt thép	936.919	9,3	1,2	1,1
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	902.324	28,8	1,0	1,0
Hạt điều	871.335	32,8	0,9	1,0
Dây điện và dây cáp điện	695.687	16,6	0,8	0,8
Kim loại thường khác và sản phẩm	604.755	38,8	0,6	0,7
Giấy và các sản phẩm từ giấy	488.776	19,2	0,6	0,6
Sản phẩm từ cao su	307.060	19,2	0,4	0,3
Hạt tiêu	299.379	96,3	0,2	0,3
Hàng rau quả	254.204	34,6	0,3	0,3
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	247.466	21,4	0,3	0,3
Cà phê	234.492	7,1	0,3	0,3
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	196.971	-44,6	0,5	0,2
Vải màn, vải kỹ thuật khác	155.491	29,3	0,2	0,2
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	150.955	90,4	0,1	0,2

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Trong nước: Tuần qua, tỷ giá USD/VND tăng trên thị trường chính thức và tự do. Tại VCB, tỷ giá USD/VND tăng 42 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,16%) so với tuần trước, lên mức 25.167 – 25.497 đồng/USD (mua vào – bán ra). So với đầu năm 2024, tỷ giá USD/VND tăng 1.002 đồng/USD (tương đương mức tăng 4,09%).

Tương tự, trên thị trường tự do, tỷ giá USD/VND tăng 75 đồng/USD ở chiều mua vào và tăng 65 đồng/USD chiều bán so với tuần trước, lên mức 25.745 – 25.845 đồng/USD (mua vào – bán ra).

Ngày 7/11/2024, giá mua USD thấp nhất ở mức 25.167 VND/USD, cao nhất ở mức 25.230 VND/USD. Ở chiều bán ra, giá bán USD được các ngân hàng đồng loạt niêm yết ở mức 25.497 đồng/USD. Đây là phiên thứ 13 liên tiếp, tỷ giá USD tại các ngân hàng được niêm yết kịch trần.

Tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước (NHNN), tỷ giá USD mua vào ổn định ở mức 23.400 đồng/USD và thấp hơn 2.097 đồng/USD so với giá trần. Tỷ giá USD ở chiều bán ổn định ở mức 25.450 đồng/USD và thấp hơn mức giá trần là 47 đồng/USD.

Tỷ giá trung tâm do NHNN công bố, áp dụng cho ngày 7/11/2024 là 24.283 đồng/USD, tăng 40 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,16%) so với mức công bố tuần trước; so với đầu năm 2024 tăng 435 đồng/USD (tương đương mức tăng 1,82%). Với biên độ +/-5% đang được áp dụng, tỷ giá trần mà các ngân hàng được áp dụng vào ngày 7/11/2024 là 25.497 đồng/USD và tỷ giá sàn là 23.069 đồng/USD.

Tỷ giá USD/VND tăng mạnh do đồng USD trên thị trường ngoại hối thế giới tăng lên mức cao nhất trong 4 tháng, sau khi ứng cử viên Cộng hòa Donald Trump tuyên bố chiến thắng trong cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ, với các chính sách về nhập cư, thuế quan và thương mại được kỳ vọng sẽ thúc đẩy tăng trưởng ở Mỹ.

Trong bối cảnh tỷ giá USD/VND đang chịu sức ép lớn từ thị trường quốc tế và nhu cầu ngoại tệ trong nước gia tăng, NHNN đang sử dụng đồng thời cả hai công cụ là tín phiếu và bán ngoại tệ can thiệp để kiềm chế đà tăng của tỷ giá – tương tự giai đoạn quý 2 và đầu quý 3 vừa qua. Hoạt động điều hành của NHNN được đánh giá sẽ giúp kiềm chế đà tăng nóng của tỷ giá, nhưng sẽ phần nào ảnh hưởng tới thanh khoản VND trên thị trường liên ngân hàng.

Giá bán một số ngoại tệ tại NHTM (Theo giá bán của VCB)

Mã NT	Ngày 7/11/2024	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2023 (%)	So với đầu năm 2022 (%)	So với đầu năm 2021 (%)
AUD	16.923,72	0,29	0,24	4,67	1,40
CAD	18.492,47	0,11	-1,04	5,55	2,03
CHF	29.395,20	-0,90	0,41	14,92	16,63
EUR	27.960,79	-0,90	1,32	9,40	5,58
GBP	33.203,16	-0,20	5,32	15,96	5,96
HKD	3.315,54	0,28	4,76	8,42	11,76
JPY	167,65	-0,34	-5,35	-9,44	-16,65
KRW	18,85	-1,41	-3,88	-2,99	-5,66
MYR	5.806,31	-0,64	8,51	7,54	5,88
SGD	19.324,27	-0,51	3,25	8,53	13,46
THB	752,70	-1,35	3,67	7,51	7,86
USD	25.497	0,16	4,09	7,72	11,34
Tỷ giá TT	24.283	0,16	1,82	2,87	4,99

(Nguồn: Vietcombank và Ngân hàng Nhà nước)

Lãi suất: Tuần qua, NHNN tiếp tục duy trì trạng thái bơm ròng thanh khoản cho hệ thống ngân hàng.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 5/11, lãi suất bình quân liên ngân hàng tăng đối với kỳ hạn qua đêm, lên mức 5,57%/năm; kỳ hạn 1 tuần lên mức 5,63%/năm; kỳ hạn 2 tuần lên mức 5,43%/năm; kỳ hạn 3 tháng lên mức 5,30%/năm; kỳ hạn 9 tháng lên mức 5,58%/năm.

Trong phiên giao dịch 5/11, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục duy trì trạng thái bơm ròng thanh khoản cho hệ thống ngân hàng. Theo đó, NHNN bơm ròng 8.000 tỷ đồng cho hệ thống ngân hàng qua 2 kênh OMO và tín phiếu trong phiên 5/11. Đây là phiên bơm ròng thanh khoản thứ hai liên tiếp của NHNN kể từ đầu tuần này. Trước đó, NHNN bơm ròng gần 23.600 tỷ đồng qua kênh thị trường mở trong phiên 4/11.

Lãi suất liên ngân hàng hiện vẫn ở mức cao nhất kể từ cuối tháng 4/2023. Điều này giúp đưa chênh lệch lãi suất VND – USD về mức dương sau thời gian dài duy trì ở trạng thái âm. Tuy nhiên, điều này cũng phần nào ảnh hưởng tới thanh khoản VND của hệ thống không còn dồi dào.

Lãi suất bình quân liên ngân hàng

Thời hạn	Ngày 5/11/2024	Doanh số	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2024	So với cuối năm 2023	So với đầu năm 2023
	% năm	Tỷ đồng	% năm	% năm	% năm	% năm
Qua đêm	5,57	323.225	0,87	4,62	5,06	0,51
1 Tuần	5,63	6.415	0,89	4,35	2,40	-0,41
2 Tuần	5,43	2.100	0,91	3,24	2,16	-0,61
1 Tháng	4,30	700	-0,24	2,50	0,88	-3,78
3 Tháng	5,66	3.601	0,73	1,26	2,33	-3,93
6 Tháng	5,30	11	-0,13	0,98	0,28	-5,23
9 Tháng	5,58	6	0,72	-0,32	-0,32	-3,73

(Nguồn: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước)

Thế giới: Tuần qua, đồng USD tăng so với hầu hết các đồng tiền trong giỏ tiền tệ thế giới, ngoại trừ đồng AUD, CAD, ZAR, NZD.

Chỉ số US Dollar Index (DXY), đo lường biến động đồng USD với 6 đồng tiền chủ chốt (EUR, JPY, GBP, CAD, SEK, CHF) ở mức 105,09 điểm, tăng 0,91 điểm so với tuần trước.

Đồng USD dao động quanh mức cao nhất trong 4 tháng khi thị trường đón nhận tin chiến thắng của ứng cử viên đảng Cộng hòa Donald Trump trong cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ. Trong bối cảnh này, sự quan tâm đặc biệt của nhà đầu tư đổ dồn về các quyết định của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed), dự kiến sẽ sớm cắt giảm lãi suất 25 điểm cơ bản nữa.

Đồng USD mạnh lên và lợi suất trái phiếu tăng lại là dấu hiệu thị trường đang đánh giá Fed sẽ ít ôn hòa hơn trong thời gian tới.

Trước khi Fed đưa ra quyết định, các ngân hàng trung ương khác như Ngân hàng trung ương Anh (BoE), Ngân hàng trung ương Thụy Điển (Riksbank) và Ngân hàng trung ương Na Uy (Norges Bank) cũng có thể đưa ra các điều chỉnh chính sách. Theo đó, BoE có khả năng cắt giảm lãi suất lần thứ hai kể từ năm 2020, trong khi Riksbank dự kiến nới lỏng thêm 50 điểm cơ bản, còn Norges Bank dự kiến sẽ giữ nguyên lãi suất.

Tỷ giá một số đồng tiền giao dịch chủ yếu trên thế giới

Cặp tỷ giá	Ngày 7/11/2024	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)	So với đầu năm 2022 (%)
Eur/USD	1,07457	-0,97	-1,95	1,67	-5,02
GBP/USD	1,29321	-0,12	2,40	7,86	-4,46
USD/INR	84,352673	0,32	1,27	1,82	13,28
USD/AUD	1,5106478	-0,65	2,02	2,47	8,52
USD/CAD	1,388749	-0,21	4,20	1,85	8,65
USD/ZAR	17,5827	-0,47	-5,41	3,75	10,33
USD/NZD	1,6704661	-0,14	4,49	4,67	13,00
USD/JPY	154,03839	0,43	8,44	17,82	32,97
USD/SGD	1,328959	0,46	0,14	-0,94	-2,19
USD/CNY	7,1746207	0,75	0,51	4,04	12,56

(Nguồn: xe.com)

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ – SẢN XUẤT – KINH DOANH

10 tháng, vốn đầu tư nước ngoài đăng ký đạt 27,26 tỷ USD

Theo Cục Đầu tư nước ngoài thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến 31/10/2024, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp (GVMCP) của nhà đầu tư nước ngoài (ĐTNN) đạt gần 27,26 tỷ USD, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2023. Vốn thực hiện của dự án ĐTNN ước đạt khoảng 19,58 tỷ USD, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2023.

Về tình hình đăng ký đầu tư, có 2.743 dự án mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước), tổng vốn đăng ký đạt gần 12,23 tỷ USD (giảm 2,5% so với cùng kỳ năm trước). Có 1.151 lượt dự án đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư (tăng 6% so với cùng kỳ năm trước), tổng vốn đăng ký tăng thêm đạt gần 8,35 tỷ USD (tăng 41,7% so với cùng kỳ năm trước). Có 2.669 giao dịch GVMCP của nhà ĐTNN (giảm 10,4% so với cùng kỳ năm trước), tổng giá trị vốn góp đạt hơn 3,68 tỷ USD (giảm 29% so với cùng kỳ năm trước).

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt gần 17,1 tỷ USD, chiếm gần 62,6% tổng vốn đầu tư đăng ký, giảm 13,5% so với cùng kỳ năm 2023. Ngành kinh doanh bất động sản đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư gần 5,23 tỷ USD, chiếm gần 19,2% tổng vốn đầu tư đăng ký, gấp 2,38 lần cùng kỳ năm 2023. Tiếp theo là các ngành sản xuất, phân phối điện; bán buôn bán lẻ với tổng vốn đăng ký đạt lần lượt gần 1,12 tỷ USD và gần 1 tỷ USD. Còn lại là các ngành khác.

Theo đối tác đầu tư, Singapore dẫn đầu với tổng vốn đầu tư hơn 7,79 tỷ USD, chiếm gần 28,6% tổng vốn đầu tư, tăng 61,3% so với cùng kỳ năm 2023. Trung Quốc đứng thứ hai với hơn 3,61 tỷ USD, chiếm 13,3% tổng vốn đầu tư, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2023. Tiếp theo là Hàn Quốc, Nhật Bản, Hồng Kông...

Theo địa bàn đầu tư, Bắc Ninh dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 4,7 tỷ USD, chiếm 17,2% tổng vốn đầu tư cả nước, gấp 3,15 lần cùng kỳ năm trước. Tiếp theo là TP.HCM với gần 2,1 tỷ USD, chiếm 7,7% tổng vốn đầu tư đăng ký, giảm 12,7% so với cùng kỳ năm trước. Quảng Ninh đứng thứ ba với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 1,98 tỷ USD, chiếm 7,2% tổng vốn đầu tư cả nước.

Cục Đầu tư nước ngoài nhận định, trong 10 tháng năm 2024, tổng vốn đầu tư đăng ký tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm 2023, song mức tăng nhẹ (1,9%), thấp hơn 9,7 điểm phần trăm so với 9 tháng năm 2024. Vốn đầu tư điều chỉnh 10 tháng năm 2024 duy trì mức tăng mạnh (41,7%) so với cùng kỳ năm 2023; Song vốn đầu tư mới lại giảm 2,5%, mặc dù số dự án đầu tư mới vẫn tăng nhẹ 1,4%. Nguyên nhân chính là do các dự án đầu tư mới trong tháng 10/2024 có quy mô nhỏ, chỉ có số ít dự án có vốn đầu tư từ trên 100 triệu USD đến hơn 300 triệu USD. Trong khi đó, tháng 10/2023 có 3 dự án có vốn đầu tư lớn từ trên 500 triệu USD đến 1,5 tỷ USD.

Hải Dương chấp thuận nhà đầu tư nhà máy sản xuất bao bì 380 tỷ đồng

UBND tỉnh Hải Dương vừa chấp thuận Ya Wan Hong Industrial (HK) Limited là nhà đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy Sản xuất và in ấn bao bì tại Cụm công nghiệp Nghĩa An, xã Nghĩa An, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

Dự án có sơ bộ tổng mức đầu tư 380,572 tỷ đồng (vốn góp của nhà đầu tư là 114,572 tỷ đồng), tổng diện tích 34.036 m². Dự án có công suất sản xuất, gia công, in ấn các loại bao bì: quy mô 6.000.000 sản phẩm/năm; sản xuất và gia công các loại đồ chơi bằng nhựa: quy mô 2.500.000 sản phẩm/năm; sản xuất và gia công các loại đồ chơi bằng giấy: quy mô 4.000.000 sản phẩm/năm; sản xuất và gia công các loại đồ chơi bằng vải: quy mô 1.500.000 sản phẩm/năm.

Tiến độ xây dựng hoàn thành và đưa Dự án vào hoạt động trong trong 24 tháng kể từ ngày được cấp quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.

CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH

Điều chỉnh biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu một số mặt hàng

Chính phủ vừa ban hành Nghị định số 144/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Theo đó, đối với hàng hóa phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ (mã hàng 31.02), Chính phủ quy định: Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước (mã hàng 3102.10.00); amoni sulphat (mã hàng 3102.21.00); loại khác (mã hàng 3102.29.00); hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón (mã hàng 3102.40.00); natri nitrat (mã hàng 3102.50.00); muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat (mã hàng 3102.60.00); hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac (mã hàng 3102.80.00); loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước (3102.90.00) có thuế suất thuế xuất khẩu 5%.

Chính phủ cũng quy định Amoni nitrat có hàm lượng NH₄NO₃ > 98,5% (mã hàng 3102.30.00.10) thuế suất 0%; loại khác (mã hàng 3102.30.00.90) thuế suất 5%.

Điều chỉnh thuế xuất khẩu kẽm chưa gia công, thiếc chưa gia công

Kẽm, không hợp kim có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo khối lượng (mã hàng 7901.11.00); kẽm, không hợp kim có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo khối lượng (mã hàng 7901.12.00); hợp kim kẽm (mã hàng 7901.20.00) thuế suất xuất là 10%.

Thiếc chưa gia công (mã hàng 80.01), trong đó, thiếc, không hợp kim (mã hàng 8001.10.00); mặt hàng hợp kim thiếc (mã hàng 8001.20.00) có thuế suất thuế xuất khẩu 10%.

Điều chỉnh thuế nhập khẩu thuốc lá

Tại Nghị định, Chính phủ quy định sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người (mã hàng 24.04) thì thuế suất nhập khẩu như sau:

Các sản phẩm dùng để hút mà không cần đốt cháy chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên (mã hàng 2404.11.00); loại khác, chứa nicotin (mã hàng 2404.12); dạng lỏng hoặc gel dùng cho thuốc lá điện tử (mã hàng 2404.12.10); loại khác (mã hàng 2404.12.90); chứa các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá (mã hàng 2404.19.10); chứa các nguyên liệu thay thế nicotin (mã hàng 2404.19.20); kẹo cao su có nicotin (mã hàng 2404.91.10); miếng dán nicotin (mã hàng 2404.92.10)... có thuế suất nhập khẩu 50%.

Bên cạnh đó, thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử và các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự (mã hàng 8543.40.00) có thuế suất nhập khẩu 50%.

Nghị định nêu rõ, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của các mặt hàng thuộc nhóm 24.04, các mặt hàng có mã HS 8543.40.00 nêu trên được áp dụng trong trường hợp các mặt hàng này được phép nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 16/12/2024.

Lùi thời hạn nộp bản trả lời câu hỏi điều tra chống bán phá giá ván sợi gỗ

Ngày 3/10/2024, Cục Phòng vệ thương mại, Bộ Công Thương đã có Thông báo số 144/TB-PVTM về việc ban hành Bản câu hỏi điều tra dành cho các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài trong vụ việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm ván sợi gỗ có xuất xứ từ Vương quốc Thái Lan và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (AD21).

Thời hạn trả lời bản câu hỏi điều tra là trước 17h00 ngày 8/11/2024 (theo giờ Hà Nội).

Trong thời gian chuẩn bị bản trả lời Bản câu hỏi điều tra, các nhà sản xuất/xuất khẩu nước ngoài là bên liên quan của vụ việc đã gửi công văn về Cục Phòng vệ thương mại để xin gia hạn thời hạn trả lời Bản câu hỏi với lý do số lượng dữ liệu cần cung cấp rất lớn, do đó các công ty cần thêm thời gian để thu thập và chuẩn bị dữ liệu liên quan đầy đủ, chính xác.

Để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia trả lời bản câu hỏi, đảm bảo tính khách quan, công bằng giữa các bên liên quan nhằm cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác cho việc đánh giá vụ việc; căn cứ khoản 2, Điều 35 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15/1/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại, Cơ quan điều tra có Thông báo số 214/TB-PVTM ngày 4/11/2024 về việc gia hạn thời hạn trả lời bản câu hỏi điều tra dành cho các nhà sản xuất/xuất khẩu nước ngoài trong vụ việc AD21 đến hết ngày 25/11/2024 (theo giờ Hà Nội). Sau thời hạn nêu trên, Cơ quan điều tra có thể sử dụng các dữ liệu sẵn có theo quy định của pháp luật về phòng vệ thương mại.

Đối với các nội dung khác, Cục Phòng vệ thương mại đề nghị các công ty thực hiện theo hướng dẫn trong bản câu hỏi điều tra chính thức được ban hành theo Thông báo số 144/TB-PVTM ngày 3/10/2024 của Cơ quan điều tra.

MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM

Xuất khẩu cà phê sang thị trường Anh giảm 24,2% về lượng

+ Giá cà phê thế giới giảm do đồng USD tăng lên mức cao nhất 4 tháng.

+ Xuất khẩu cà phê sang thị trường Anh trong 9 tháng đầu năm 2024 đạt 22,8 nghìn tấn, trị giá 100,9 triệu USD, giảm 24,2% về lượng, nhưng tăng 29,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, do giá xuất khẩu tăng mạnh.

Thị trường cà phê thế giới

Tuần qua, giá cà phê thế giới giảm trên cả hai sàn khi đồng USD tăng lên mức cao nhất 4 tháng. Sau đợt giảm giá gần đây, các nhà sản xuất cà phê của Braxin đã bán hàng chậm lại, giúp thị trường lấy lại đà hồi phục. Tuy nhiên, mưa ở nước này đã hỗ trợ kỳ ra hoa của cây cà phê và dự báo triển vọng vụ mùa năm sau có thể được cải thiện.

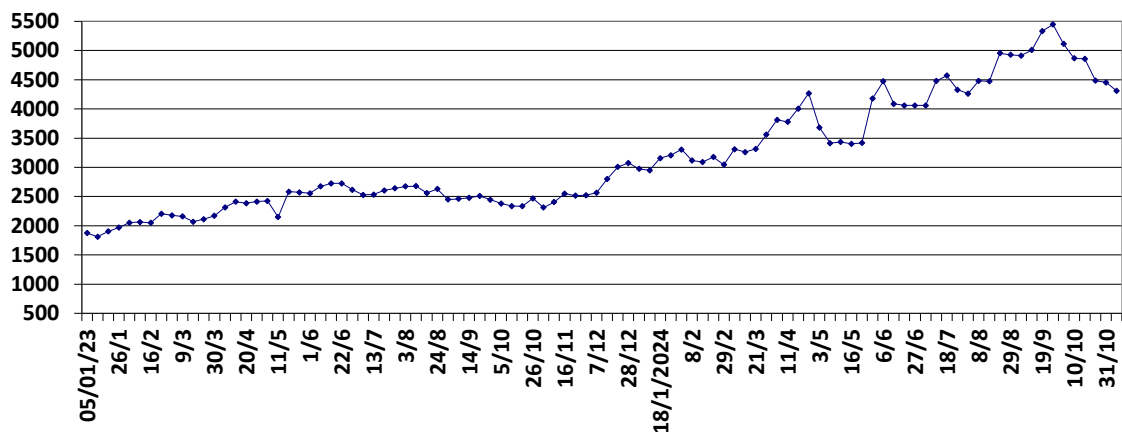
Giá cà phê Robusta giao tháng 1/2025 trong phiên giao dịch ngày 07/11/2024 giảm 3,3% so với tuần trước, xuống còn 4.307 USD/tấn. Trong khi đó, giá cà phê Arabica giao tháng 12/2024 trên sàn New York giảm 0,3% so với tuần trước, xuống 248,75 UScent/lb.

Hiện tượng thời tiết El Nino ảnh hưởng phần lớn đến mùa vụ năm nay, do đó dự báo hiệu suất sản xuất năm tới sẽ thay đổi. Sản lượng của Côlômbia đang hồi phục, với dự báo đạt khoảng 12,8 triệu bao. Quốc gia này có thể bổ sung sản xuất trong nước bằng cách nhập khẩu cà phê nhân xanh từ Braxin và Pêru. Tiêu thụ nội địa được dự báo tăng 1,6%, ước đạt 2,3 triệu bao.

Khối sản xuất cà phê Trung Mỹ và Mexico dự báo tăng 6,4% so với mức thấp kỷ lục của niên vụ 2023/24, với sản lượng ước đạt 16,5 triệu bao cho niên vụ 2024/25. Honduras, Nicaragua, và Costa Rica dự kiến sẽ góp phần vào sự phục hồi, mặc dù sản lượng vẫn thấp hơn 12,5% so với những năm trước.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn gần từ tháng 1/2023 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)



(Nguồn: Sàn giao dịch London)

Thị trường trong nước

Tuần qua, giá cà phê nội địa tiếp tục giảm do áp lực từ vụ thu hoạch đang diễn ra. Giá cà phê ngày 07/11/2024 tại các tỉnh Tây Nguyên như sau: giá tại Đắc Lắc và Đắc Nông cùng giảm 3.200 đồng/kg so với tuần trước, đạt 106.000 đồng/kg; Giá tại Lâm Đồng giảm 3.300 đồng/kg, xuống 105.500 đồng/kg; Giá tại Gia Lai giảm 3.100 đồng/kg, xuống 106.000 đồng/kg.

Tham khảo giá cà phê nhân xô tại Việt Nam ngày 07/11/2024

Thị trường	ĐVT	Ngày 07/11/2024	Ngày 31/10/2024	So với tuần trước
Đắc Lắc	VNĐ/kg	106.000	109.200	-3.200
Lâm Đồng	VNĐ/kg	105.500	108.800	-3.300
Gia Lai	VNĐ/kg	106.000	109.100	-3.100
Đắk Nông	VNĐ/kg	106.000	109.200	-3.200

(Nguồn: giacaphe.com)

Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Anh

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Anh tháng 9/2024 đạt 2,3 nghìn tấn, trị giá 13,8 triệu USD, tăng 13,6% về lượng và tăng 22,4% về trị giá so với tháng 8/2024; so với tháng 9/2023 giảm 4,6% về lượng nhưng tăng 39,8% về trị giá.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cà phê sang thị trường này đạt 22,8 nghìn tấn, trị giá 100,9 triệu USD, giảm 24,2% về lượng, nhưng tăng 29,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, do giá xuất khẩu tăng mạnh.

Chủng loại cà phê xuất khẩu sang thị trường Anh

Xuất khẩu cà phê Robusta lớn nhất, chiếm 60,8% tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường Anh trong 9 tháng đầu năm 2024, đạt 16,6 nghìn tấn, trị giá 61,4 triệu USD, giảm 35,9% về lượng nhưng tăng 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Tiếp đến, xuất khẩu cà phê Arabica đạt 38 tấn, trị giá 161 nghìn USD, tăng 48,8% về lượng và tăng 36,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Xuất khẩu cà phê chế biến sang thị trường này tăng 104,1% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 39,1 triệu USD, chiếm 38,7% tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường này.

Chủng loại cà phê xuất khẩu của Việt Nam sang Anh 8 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 9/2024		So với tháng 8/2024 (%)		So với tháng 9/2023 (%)		9 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	1.558	8.037	6,8	18,3	24,1	176,1	16.643	61.380	-35,9	7,1
Arabica							38	161	48,8	36,6
Cà phê chế biến		5.730		31,3		-17,4		39.094		104,1

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Tình hình nhập khẩu cà phê của Anh

Theo số liệu thống kê của ITC, nhập khẩu cà phê của Anh trong 8 tháng đầu năm 2024 đạt 145,6 nghìn tấn, trị giá 918,7 triệu USD, tăng 7,3% về lượng và tăng 5,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ hai cho Anh, đạt 22,1 nghìn tấn, trị giá 81,7 triệu USD, giảm 29,1% về lượng nhưng tăng 2,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh (tính theo lượng) trong 8 tháng đầu năm 2024 giảm xuống mức 15,1%, từ mức 22,9% của 8 tháng đầu năm 2023. Trong khi đó, Anh tăng nhập khẩu từ các thị trường khác như: Braxin, Peru...

Anh là một trong những quốc gia tiêu thụ cà phê lớn nhất. Với mức tiêu thụ cà phê trung bình khoảng 3 cốc 1 ngày. Nhu cầu về cà phê đang tăng lên nhờ thế hệ trẻ, với lối sống bận rộn nên người tiêu dùng Anh ưa chuộng cà phê hòa tan hơn so với các nước châu Âu. Tuy nhiên, thực tế cũng cho thấy, doanh số bán cà phê xay và cà phê đặc sản đang tăng lên. Đặc biệt cà phê được chứng nhận về chất lượng hoặc chứng nhận về môi trường, lao động... rất quan trọng đối với người tiêu dùng tại thị trường này.

Theo <https://www.stellarmr.com>, quy mô thị trường cà phê Anh đạt 1,7 tỷ USD vào năm 2023. Dự kiến thị trường sẽ đạt 2,3 tỷ USD vào năm 2029, tốc độ tăng trưởng (CAGR) là 4,2% trong giai đoạn 2023-2029.

Để xuất khẩu sang thị trường Anh tăng trưởng trong thời gian tới, các doanh nghiệp Việt Nam cần đáp ứng được yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường này. Bên cạnh đó, sản phẩm phải phù hợp với thị hiếu tiêu dùng Anh. Ngoài ra, cần tận dụng tốt các Hiệp định thương mại đã ký kết.

Nguồn cung cà phê (HS 0901) chủ yếu cho thị trường Anh trong 8 tháng đầu năm 2024

Thị trường	8 tháng đầu năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	8 tháng năm 2024	8 tháng năm 2023
Tổng	145.615	918.725	6.309	7,3	5,2	-2,0	100,0	100,0
Braxin	51.488	189.213	3.675	81,9	42,3	-21,8	35,4	20,8
Việt Nam	22.054	81.725	3.706	-29,1	2,2	44,2	15,1	22,9
Honduras	7.865	37.124	4.720	-5,1	-12,0	-7,3	5,4	6,1
Côlômbia	7.794	41.069	5.269	6,3	-8,8	-14,2	5,4	5,4
Thụy Sĩ	4.030	138.279	34.315	0,7	-1,2	-2,0	2,8	2,9
Pêru	3.949	18.783	4.756	19,5	1,1	-15,4	2,7	2,4
Ấn Độ	1.671	8.356	5.000	5,7	23,4	16,8	1,1	1,2
Guatemala	1.552	9.451	6.089	-12,4	-13,6	-1,3	1,1	1,3
Indonesia	1.501	11.157	7.431	-76,5	-39,3	158,7	1,0	4,7
Mexico	1.452	8.644	5.951	4,5	2,1	-2,3	1,0	1,0
Ethiopia	1.355	8.250	6.090	-29,7	-37,0	-10,4	0,9	1,4
Nicaragua	1.259	6.489	5.152	-33,7	-39,8	-9,2	0,9	1,4
Uganda	862	4.077	4.729	-7,7	-13,7	-6,5	0,6	0,7
Costa Rica	773	5.110	6.609	-8,0	-17,4	-10,3	0,5	0,6

(Nguồn: ITC)

Doanh nghiệp xuất khẩu cà phê sang Anh đạt kim ngạch cao 9 tháng đầu năm 2024

Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM	21.686
CÔNG TY TNHH VĨNH HIỆP	12.657
CÔNG TY TNHH IGUACU VIỆT NAM	12.560
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ CHẾ BIẾN LOUIS DREYFUS COMPANY VIỆT NAM	7.549
CÔNG TY TNHH DAKMAN VIỆT NAM	7.108
CÔNG TY TNHH TÍN NGHĨA COMMODITIES	7.078
CÔNG TY CỔ PHẦN MASCOPEX	2.943
CÔNG TY TNHH NEUMANN GRUPPE VIỆT NAM	2.706
CÔNG TY TNHH SUCAFINA VIỆT NAM	2.457
CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ OUTSPAN VIỆT NAM	2.160
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX	1.321
CN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX TẠI BUỒN MA THUỘT	1.181
CÔNG TY TNHH OLAM VIỆT NAM	1.144
CÔNG TY CỔ PHẦN AGREXPORT	1.008
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐỊA ỐC VIỆT	1.004
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU HOA TRANG - GIA LAI	939
CÔNG TY TNHH SUCDEN COFFEE VIỆT NAM	898
CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA	851
CÔNG TY CỔ PHẦN INTIMEX ĐẮK NÔNG	831
CÔNG TY CỔ PHẦN INTIMEX MỸ PHƯỚC	796

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Xuất khẩu gạo sang thị trường Trung Quốc tiếp tục giảm

+ Giá gạo châu Á tiếp tục giảm trước áp lực nguồn cung tăng sau khi Ấn Độ dỡ bỏ các hạn chế xuất khẩu mặt hàng lương thực này.

+ Trong tháng 9/2024, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 6.894 tấn, trị giá 4 triệu USD, tiếp tục giảm mạnh 90,5% về lượng và giảm 77,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Thị trường thế giới

Theo Reuters, giá gạo xuất khẩu của Ấn Độ tiếp tục giảm trong tuần này, xuống mức thấp nhất trong 15 tháng do đồng Rupee giảm giá và nguồn cung tăng.

Cụ thể, gạo đỏ 5% tấm của Ấn Độ, nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới, được chào bán ở mức 442 - 449 USD/tấn, mức thấp nhất kể từ ngày 20/7/2023 và giảm so với mức 450-484 USD/tấn của tuần trước. Gạo trắng 5% tấm được chào bán ở mức cao hơn, ở mức 449-455 USD/tấn.

Theo các thương nhân, cạnh tranh giữa các nước xuất khẩu gạo đã gia tăng sau động thái điều chỉnh thuế xuất khẩu của Ấn Độ. Đồng thời cho biết, nhu cầu vẫn mạnh, nhưng người mua đang tìm kiếm nguồn gạo với giá thấp hơn.

Các công ty xuất khẩu Ấn Độ đang hạ giá do đồng Rupee suy yếu và nguồn cung vụ mới đang kéo giá lúa giảm. Đầu tháng này, Ấn Độ đã bỏ thuế xuất khẩu đối với gạo đỏ và bỏ giá sàn đối với gạo trắng không phải giống basmati để thúc đẩy xuất khẩu.

Trong khi đó, giá gạo 5% tấm của Thái Lan giảm tuần thứ hai liên tiếp xuống 485-495 USD/tấn, từ mức 510 USD/tấn của tuần trước. Các thương nhân cho rằng nguyên nhân là do biến động tiền tệ, với đồng Baht yếu. Gần đây, do gạo Thái Lan rẻ hơn nên có cơ hội thắng thầu từ Indonesia. Cơ quan thu mua nhà nước Bulog của Indonesia đã tổ chức thầu quốc tế để mua 500.000 tấn gạo.

Còn tại Việt Nam, gạo 5% tấm của Việt Nam được chào bán ở mức 520-525 USD/tấn, thấp hơn mức 532 USD/tấn của tuần trước.

Theo chuyên trang thị trường lúa gạo SSRicenews, kết quả gói thầu gạo 500.000 tấn của Indonesia trong tháng 10/2024, các doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu 3 lô với số lượng 83.500 tấn, chiếm tỷ lệ 17%.

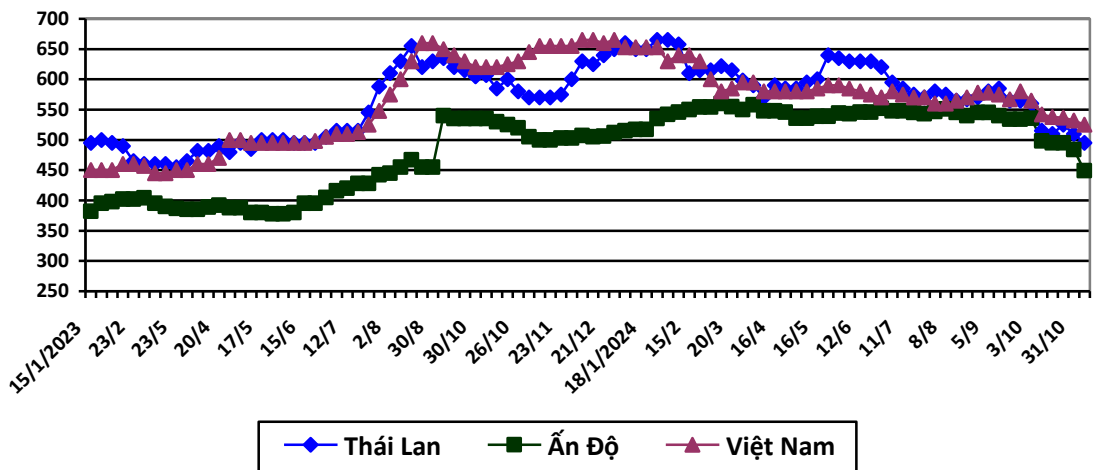
Ấn Độ vừa tham gia lại thị trường xuất khẩu gạo cũng trúng thầu 3 lô với số lượng 80.500 tấn, chiếm tỷ lệ 16%. Các doanh nghiệp sử dụng gạo có nguồn gốc từ Thái Lan và Campuchia trúng thầu tới 200.500 tấn chiếm tỷ lệ 40%.

Các thông tin chi tiết về giá trúng thầu, tên doanh nghiệp chưa được công bố đầy đủ. Được biết, trong đợt mở thầu lần này, Indonesia mua được gạo với giá tốt hơn khá nhiều so với những lần trước nhờ sự tham gia của Ấn Độ. Tuy nhiên, do chất lượng gạo Ấn Độ không tốt bằng các nguồn cung khác như Việt Nam hay Thái Lan, nên lượng gạo trúng thầu không cao. Đối với Việt Nam, do nguồn cung hạn chế nên không có nhiều doanh nghiệp tham gia dự thầu. Kết quả thầu gạo lần này sẽ giúp ngăn giá gạo thế giới lao dốc sau khi Ấn Độ bỏ giá sàn xuất khẩu gạo trắng non-basmati.

Tại Bangladesh, các quan chức cho biết nước này đang xem xét giảm thuế nhập khẩu gạo hơn nữa do giá gạo trong nước tiếp tục tăng cao. Mặc dù đã có những điều chỉnh gần đây giúp giảm thuế, các thương nhân vẫn chưa mấy quan tâm, chủ yếu do chi phí nhập khẩu cao, vượt quá 65 Taka (0,5462 USD)/kg.

Để khuyến khích khu vực tư nhân tham gia nhiều hơn vào lĩnh vực này và giảm bớt gánh nặng cho người tiêu dùng, các quan chức đang đề xuất giảm thuế nhập khẩu gạo xuống 5%.

Giá gạo thế giới từ đầu năm 2023 đến nay (USD/tấn)



(Nguồn: Reuters)

Thị trường gạo Việt Nam

- Giá trong nước

Tuần qua, giá lúa tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long tăng so với tuần trước, trong khi gạo quay đầu giảm.

Tại An Giang, tính đến ngày 7/11/2024, giá lúa IR 50404 tăng 300 đồng/kg, lên mức 6.700 - 7.300 đồng/kg; Lúa Đài thơm 8 ở mức giá 8.300 đồng/kg, tăng 300 đồng/kg; Lúa OM 5451 ở mức 7.400 - 7.600 đồng/kg, tăng 100 đồng/kg; Lúa OM 18 có giá 8.100 đồng/kg; OM 380 ổn định ở mức 7.000 - 7.200 đồng/kg; Lúa Nhật ở mức 7.800 - 8.000 đồng/kg và lúa Nàng Nhen (khô) ở mức 20.000 đồng/kg. Thị trường nếp không có điều chỉnh mới, nếp Long An IR 4625 (tươi) dao động 7.800 - 7.900 đồng/kg ổn định so với ngày hôm qua; nếp Long An IR 4625 (khô) 9.600 - 9.800 đồng/kg.

Trên thị trường lúa, ghi nhận tại Hậu Giang, Kiên Giang giao dịch lúa khô chậm, lượng giao dịch còn ít. Tại An Giang, lúa Thu Đông chào bán nhiều, nhu cầu mua chậm, lượng về ít.

Trên thị trường gạo, giá gạo nguyên liệu IR 504 Hè Thu ở mức 10.350 - 10.450 đồng/kg, giảm 250 - 300 đồng/kg so với tuần trước. Trong khi đó, gạo thành phẩm IR 504 ở mức 12.350 - 12.500 đồng/kg giảm 50 - 100 đồng/kg.

Với mặt hàng phụ phẩm, giá tấm OM 5451 ở mức 9.300 - 9.500 đồng/kg; giá cám khô ở mức 6.800 - 6.900 đồng/kg.

Bên cạnh việc đẩy mạnh xuất khẩu, trong 10 tháng năm 2024, các doanh nghiệp đã chi số tiền kỷ lục gần 1,2 tỷ USD để nhập khẩu gạo, tăng tới 72,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Đặc biệt, chỉ trong tháng 10/2024, giá trị nhập khẩu gạo vọt lên 148 triệu USD, tăng 225%, tương đương gấp gần 3,3 lần so với tháng 10/2023.

Theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA), nguồn cung từ Ấn Độ tăng trở lại, đáp ứng nhu cầu gạo cấp thấp trong nước khi Việt Nam đang ưu tiên sản xuất hàng chất lượng cao.

Theo đó, gạo nhập khẩu về chủ yếu dùng loại gạo tấm có giá rẻ của Ấn Độ dùng để làm bánh, bún, thực phẩm và thức ăn chăn nuôi... Ngoài ra, doanh nghiệp Việt Nam còn nhập khẩu gạo từ Campuchia, Myanmar, Pakistan với giá thấp hơn so với gạo trong nước.

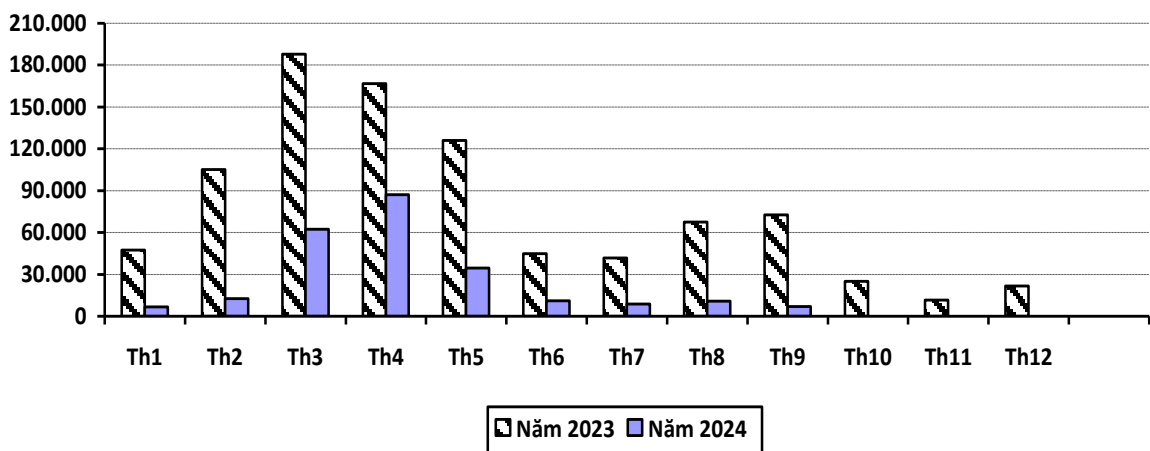
Đáng chú ý, Ấn Độ nới lỏng xuất khẩu đã khiến giá gạo thế giới giảm mạnh về mức đáy nên các doanh nghiệp cũng tranh thủ đẩy mạnh nhập khẩu. Đây cũng là một phần nguyên nhân kim ngạch nhập khẩu gạo tháng 10 tăng đột biến.

Tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Trung Quốc

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong tháng 9/2024, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 6.894 tấn, trị giá 4 triệu USD, tiếp tục giảm 36,5% về lượng và giảm 37,1% về trị giá so với tháng trước, đồng thời so với cùng kỳ năm ngoái giảm 90,5% về lượng và giảm 77,8% về trị giá.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh 71,9% về lượng và giảm 71,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 241.166 tấn, trị giá 141,23 triệu USD. Kết quả này khiến Trung Quốc xuống vị trí thứ 6 về thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam từ vị trí thứ ba của cùng kỳ năm ngoái, với tỷ trọng trong tổng xuất khẩu gạo thu hẹp từ 13,4% xuống còn 3,5%.

Khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về chủng loại: Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, gạo nếp tiếp tục là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2024, chiếm đến 88,1% tỷ trọng với khối lượng đạt 212.499 tấn, trị giá 122,43 triệu USD, giảm 58,3% về lượng và giảm 56,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Tiếp đến là gạo thơm đạt 18.090 tấn, trị giá 12,46 triệu USD, giảm 93,2% về lượng và giảm 92,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Ngoài ra, lượng gạo trắng, gạo giống Nhật và gạo lứt xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc cũng giảm lần lượt là 87,7%, 351,4% và 98,6%.

Trong 9 tháng đầu năm 2024, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc tăng 1,4% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt bình quân 586 USD/tấn. Đây là mức tăng tương đối thấp so với các thị trường khác, điều này cho thấy đây là thị trường tương đối nhạy cảm khi giá biến động. Trong đó, giá gạo nếp xuất khẩu sang Trung Quốc tăng 4,7%, gạo thơm tăng 8,9%, gạo trắng tăng 5,1%...

Nhập định và dự báo:

Từ đầu năm đến nay, nhu cầu nhập khẩu gạo của Trung Quốc có xu hướng giảm do giá gạo thế giới tăng cao trước các biện pháp hạn chế xuất khẩu của Ấn Độ.

Số liệu do Tổng cục Hải quan Trung Quốc công bố cho thấy, trong 9 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu gạo của Trung Quốc đạt tổng cộng 980.000 tấn gạo, giảm mạnh 54,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, nhập khẩu từ Myanmar đạt 334.000 tấn, chiếm 34,7%; Thái Lan 252.000 tấn, chiếm 26%; Việt Nam 248.000 tấn, chiếm 25,8%; Campuchia 65.000 tấn.

Tổng cộng đã có 1,48 triệu tấn gạo đã được nhập khẩu vào Trung Quốc trong niên vụ 2023/24 (tháng 10 đến tháng 9 năm sau), giảm 55,2% so với niên vụ trước.

Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) dự báo nhập khẩu gạo của Trung Quốc dự kiến sẽ tăng trở lại vào năm 2025 do giá gạo ở châu Á giảm sau khi Ấn Độ nới lỏng các hạn chế xuất khẩu. Theo đó, Trung Quốc được dự đoán sẽ tăng nhập khẩu từ các nhà cung cấp gạo hạt dài truyền thống của mình, bao gồm: Việt Nam, Myanmar, Pakistan, Thái Lan và Campuchia vào năm tới.

Với dự báo này, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc được kỳ vọng sẽ cải thiện tích cực trong thời gian tới.

Chủng loại gạo của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2024

Chủng loại	9 tháng đầu năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2024
Gạo nếp	212.499	122.437	576	-58,3	-56,3	4,7	59,2	88,1
Gạo thơm	18.090	12.465	689	-93,2	-92,6	8,9	31,1	7,5
Gạo trắng	10.134	6.015	594	-87,7	-87,0	5,1	9,5	4,2
Gạo giống Nhật	436	304	697	-35,4	-28,6	10,6	0,1	0,2
Gạo lứt	7	10	1.400	-98,6	-96,3	164,2	0,1	0,0
Tổng	241.166	141.231	586	-71,9	-71,5	1,4	100,0	100,0

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Doanh nghiệp xuất khẩu gạo sang thị trường Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2024

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH DƯƠNG VŨ	47.370
CÔNG TY TNHH TÂN THANH AN	30.322
CÔNG TY TNHH VIỆT HƯNG	14.451
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KINH DOANH VÀ XÂY XÁT LÚA GẠO CẨM NGUYỄN	12.208
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN ĐỒNG TIẾN	9.676
CÔNG TY TNHH VIỆT THANH	6.362
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC MEKONG	5.074
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ TÍN THƯƠNG	3.340
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX	2.480
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XNK LƯƠNG THỰC NGỌC LỢI	2.392
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG	1.835
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THÀNH TÍN	1.831
CÔNG TY LƯƠNG THỰC TIẾN GIANG	1.294

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Nhập khẩu nhiên liệu bay tăng 4% về lượng

+ Giá dầu thế giới giảm do đồng USD tăng mạnh và tồn kho dầu của Mỹ tăng.

+ Nhập khẩu nhiên liệu bay của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2024 đạt 1,47 triệu tấn, trị giá 1,20 tỷ USD, tăng 4,0% về lượng, nhưng giảm 1,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Thị trường thế giới

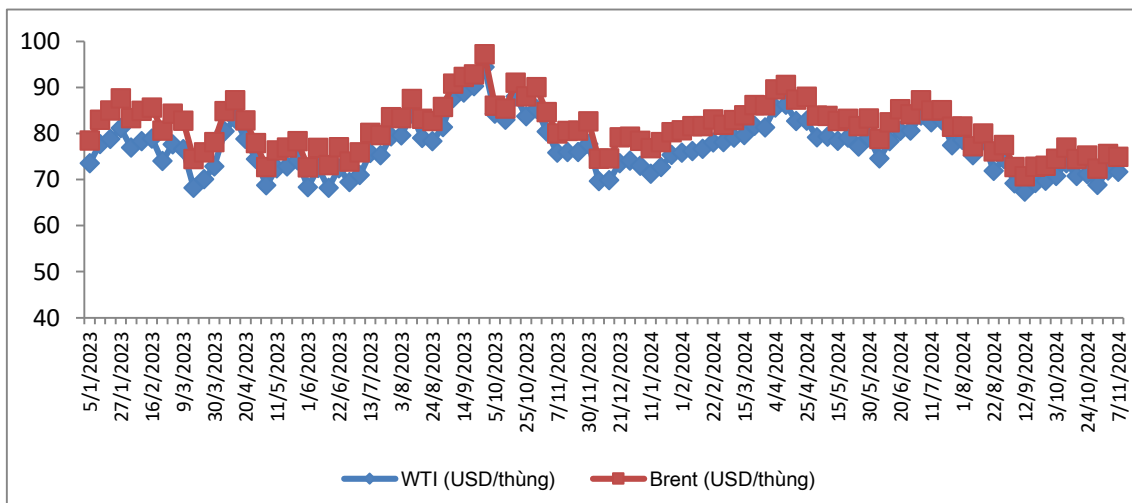
Tuần qua, giá dầu thế giới giảm do đồng USD mạnh lên trước khả năng các kế hoạch chính sách đối ngoại của Tổng thống đắc cử Mỹ Donald Trump có thể siết chặt nguồn cung dầu toàn cầu.

Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI trong phiên giao dịch ngày 07/11/2024 trên sàn New York Mercantile Exchange tăng 4,3% so với phiên trước, lên 71,8 USD/thùng. Trong khi đó, tại thị trường New York, giá dầu Brent tăng 3,9% so với phiên trước, lên mức 75,19 USD/thùng.

Giá dầu giảm do đồng USD tăng lên mức cao nhất kể từ tháng 9/2022. Đồng USD tăng mạnh khiến hàng hóa định giá bằng đồng USD như dầu trở nên đắt hơn đối với người mua nắm giữ các loại tiền tệ khác.

Ngoài ra, giá dầu giảm còn do tồn trữ dầu thô, xăng và sản phẩm tinh chế của Mỹ trong tuần trước tăng. Theo Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ (EIA), tồn trữ dầu thô trong tuần kết thúc ngày 01/11/2024 tăng 2,1 triệu thùng lên 427,7 triệu thùng, so với dự kiến tăng 1,1 triệu thùng trước đó.

Diễn biến giá dầu Brent và dầu WTI từ đầu năm 2023 đến nay



Trong nước

Liên Bộ Tài chính - Công Thương quyết định điều chỉnh giảm giá xăng dầu vào ngày 07/11/2024.

Theo đó, Liên Bộ quyết định tăng 340 đồng/lít so với kỳ trước đối với xăng E5 RON 92 lên 19.740 đồng/lít; tăng 350 đồng/lít đối với xăng RON 95, giá mới là 20.850 đồng/lít. Như vậy từ đầu năm đến nay, giá xăng có 21 lần tăng, 23 đợt giảm.

Tương tự, giá dầu diesel cũng được điều chỉnh tăng 770 đồng/lít, lên 18.910 đồng/lít; dầu hỏa tăng 460 đồng/lít, lên mức 19.290 đồng/lít. Riêng dầu mazut giảm 70 đồng/kg, xuống 16.390 đồng/kg.

Ở kỳ điều hành này, liên bộ Công Thương - Tài chính không trích cũng không chi sử dụng từ Quỹ bình ổn giá với các mặt hàng xăng dầu.

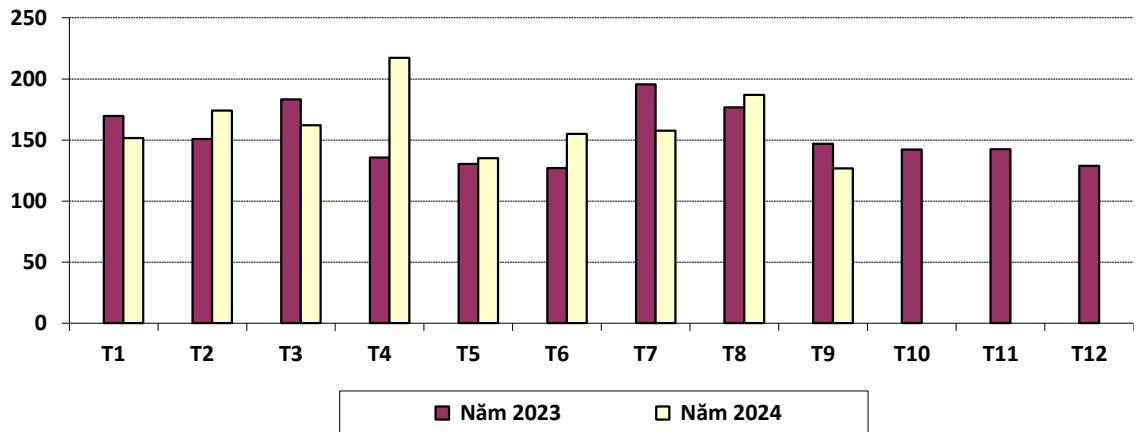
Tình hình nhập khẩu nhiên liệu bay của Việt Nam 9 tháng đầu năm 2024

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu nhiên liệu bay của Việt Nam tháng 9/2024 đạt 126,7 nghìn tấn, trị giá 96,1 triệu USD, giảm 32,2% về lượng và giảm 35,8% về trị giá so với tháng 8/2024; so với tháng 9/2023 giảm 13,6% về lượng và giảm 34,5% về trị giá.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu mặt hàng này đạt xấp xỉ 1,47 triệu tấn, trị giá 1,20 tỷ USD, tăng 4,0% về lượng nhưng giảm 1,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Lượng nhiên liệu bay nhập khẩu tăng trong 9 tháng đầu năm nay là do nhu cầu đi lại tăng mạnh, khách quốc tế đến Việt Nam đạt hơn 12,7 triệu lượt người, tăng 43,0% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng nhiên liệu bay nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 – 2024 (ĐVT: Nghìn tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về thị trường cung cấp:

9 tháng đầu năm 2024, lượng nhập khẩu nhiên liệu bay từ Trung Quốc và Thái Lan tăng so với cùng kỳ năm 2023, trong khi nhập khẩu từ Singapore và Malaysia giảm. Cụ thể:

Nhập khẩu nhiên liệu bay từ thị trường Trung Quốc lớn nhất, chiếm 58,8% tổng lượng nhập khẩu trong 9 tháng đầu năm 2024, đạt 864,3 nghìn tấn, trị giá 704,5 triệu USD, tăng 20,7% về lượng và tăng 10,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Tương tự, nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Thái Lan tăng 13,5% về lượng và tăng 7,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 286,9 nghìn tấn, trị giá 232,7 triệu USD.

Trái lại, nhập khẩu nhiên liệu bay từ thị trường Singapore giảm 15,3% về lượng và giảm 13,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 254,0 nghìn tấn, trị giá 214,1 triệu USD.

Nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Malaysia giảm 33,5% về lượng và giảm 40,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 71,0 nghìn tấn, trị giá 56,9 triệu USD.

Thị trường nhập khẩu dầu nhiên liệu bay trong 9 tháng đầu năm 2024

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 9/2024		So với tháng 8/2024 (%)		So với tháng 9/2023 (%)		9 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Trung Quốc	69.225	51.742	-49,1	-50,2	-44,6	-58,8	864.304	704.541	20,7	10,7
Thái Lan	53.599	39.137	30,0	19,2	388,2	256,5	286.942	232.663	13,5	7,3
Singapore							253.953	214.104	-15,3	-13,4
Malaysia	9.935	6.973					70.998	56.871	-33,5	-40,1
Hà Lan							177	626		

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Về giá nhập khẩu:

Giá trung bình nhập khẩu nhiên liệu bay về Việt Nam tháng 9/2024 ở mức 759 USD/tấn, giảm 5,4% so với tháng 8/2024 và giảm 24,1% so với tháng 9/2023.

Như vậy, giá trung bình nhập khẩu mặt hàng này 9 tháng đầu năm 2024 ở mức 816 USD/tấn, giảm 5,2% so với cùng kỳ năm 2023.

Trong đó, giá trung bình nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Trung Quốc giảm 8,3% so với cùng kỳ năm 2023, xuống còn 815 USD/tấn; từ Thái Lan giảm 5,5%, xuống 811 USD/tấn; từ Malaysia giảm 9,9%, xuống còn 801 USD/tấn.

Tham khảo một số lô hàng xăng dầu nhập khẩu kỳ từ ngày 29/10/2024 đến 05/11/2024

(*Lượng: tấn; Đơn giá: USD/tấn*)

Chủng loại	Lượng	Đơn giá	Thị trường	Cửa khẩu	Mã GH
Dầu gốc 150N	59	833	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
	20	880	Nhật Bản	Cảng Xanh	CIF
Dầu gốc 500N	20	1.023	Nhật Bản	Hải Phòng	CIF
Dầu gốc 70N	19	840	Hàn Quốc	Hải Phòng	CIF
	19	822	Nhật Bản	Cảng Xanh	CIF
Dầu gốc Base Oil 150N (1 x F/BAG)	99	820	Hàn Quốc	Cát Lái	CFR
Dầu gốc Base Oil 500N (1 x F/BAG)	79	1.020	Hàn Quốc	Cát Lái	CFR
Dầu gốc Base Oil 600N (1 x F/BAG)	59	1.050	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Dầu gốc Base Oil BS150 (1 x F/BAG)	120	1.195	Hồng Kông	Cát Lái	CFR
Dầu gốc khoáng Base Oil BS150	20	1.270	Thái Lan	Cát Lái	CFR
Dầu gốc SN150	200	800	Malaysia	Cát Lái	CFR
Dầu khoáng Base Oil SN150	101	755	Australia	Cát Lái	CFR
Dầu khoáng SN500	200	1.120	Thái Lan	Hải Phòng	CFR
Dầu Trắng (Paraffin Oil 500N (HSB 500N))	79	565	Hàn Quốc	Cát Lái	CFR
Dầu trắng (White Oil T-250)	40	980	Hàn Quốc	Hải Phòng	CIF
Dầu trắng 150N	20	1.010	Đài Loan	Cát Lái	CIF
Nhiên liệu bay	6.282	755	Trung Quốc	Cảng Dầu khí Hải Linh	CFR
Nhiên liệu bay	47	737	Malaysia	Nhà Bè	FOB
Nhiên liệu Diesel	5.288	659	Hàn Quốc	Nhà Bè	CFR
	4.148	653	Singapore	Nhà Bè	CFR
	5.471	657	Hàn Quốc	Cục HC QK7 kho VK102	CFR
Nhiên liệu bay	3.955	742	Thái Lan	Nhà Bè	FOB
Xăng động cơ không pha chì Ron 95	9.963	763	Singapore	Quảng Ninh	FOB

(Số liệu thống kê sơ bộ chỉ dùng để tham khảo)

Xuất khẩu cao su sang thị trường Ấn Độ duy trì đà tăng trưởng

+ **Giá cao su thế giới phục hồi trở lại trên một số sàn giao dịch do tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc đang có sự cải thiện tích cực.**

+ **Trong tháng 9/2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Ấn Độ tiếp tục tăng 25,8% về lượng và tăng 75,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.**

Thị trường thế giới

Tuần qua, giá cao su thế giới trên một số sàn giao dịch phục hồi trở lại so với tuần trước.

+ **Kết thúc phiên giao dịch ngày 7/11/2024, giá cao su RSS3 giao tháng 3/2025 trên sàn giao dịch Osaka (OSE) Nhật Bản đạt 367,1 JPY/kg, tăng 3,5% so với tuần trước.**

+ **Trên sàn giao dịch Thượng Hải (SHFE) Trung Quốc, giá cao su tự nhiên hợp đồng tháng 11/2025 cũng tăng 1,8%, lên 17.035 NDT/tấn; Hợp đồng giao tháng 1/2025 tăng 3,2%, đạt 18.400 NDT/tấn.**

+ **Tuy nhiên, giá cao su RSS3 tại Thái Lan tiếp tục giảm 2%, xuống còn 79 THB/kg đối với hợp đồng giao kỳ hạn tháng 11/2024.**

Trang tài chính Trung Quốc Hexun Futures cho biết, bất chấp kỳ vọng mạnh mẽ về nguồn cung tăng từ các khu vực sản xuất ở nước ngoài, các yếu tố vĩ mô tại Trung Quốc đã thúc đẩy giá cao su kỳ hạn.

Một cuộc khảo sát của khu vực tư nhân cho thấy hoạt động dịch vụ của Trung Quốc tăng trưởng nhanh nhất trong 3 tháng vào tháng 10/2024, dấu hiệu cho thấy động thái kích thích kinh tế của Bắc Kinh đang giúp cải thiện điều kiện kinh doanh.

Còn theo Cục Thống kê quốc gia Trung Quốc (NBS), chỉ số nhà quản trị mua hàng PMI trong lĩnh vực sản xuất của Trung Quốc trong tháng 10/2024 đã tăng lên 50,1, cho thấy ngành sản xuất của nước này đã kết thúc thời kỳ thu hẹp kéo dài trong 5 tháng liên tiếp và bắt đầu bước vào giai đoạn mở rộng.

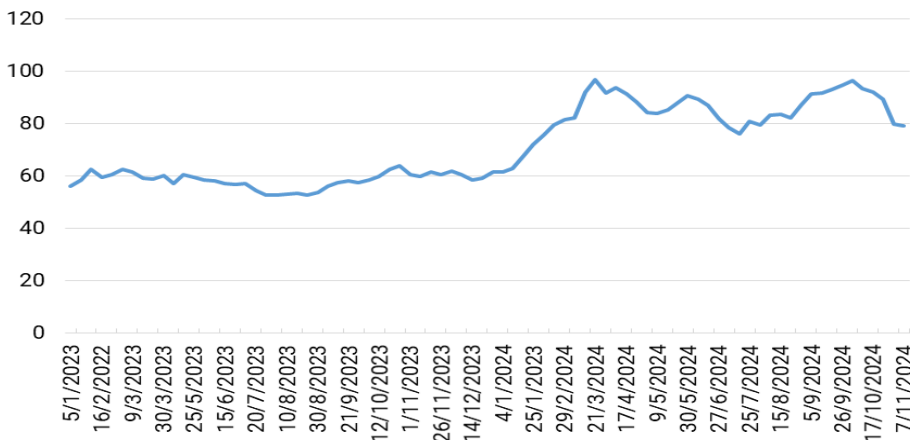
Còn theo dữ liệu của QinRex cho thấy, trong 9 tháng đầu năm, Indonesia đã xuất khẩu tổng cộng 1,2 triệu tấn cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, giảm 11% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc là 118.000 tấn, giảm 33%.

Về chủng loại, cao su tự nhiên chiếm phần lớn trong tổng xuất khẩu cao su của Indonesia với 1,19 triệu tấn, giảm 11% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tổng cục Cao su Thái Lan vừa qua đã tạm ngừng vô thời hạn việc đấu giá mua bán cao su EUDR trên thị trường từ ngày 24/10. Động thái này là do Luật chống phá rừng của EU (EUDR) được đề xuất tạm hoãn, dẫn đến việc không có người mua nào tham gia thị trường cao su.

Trước đó, Ủy ban châu Âu (EC) đã đề xuất tạm hoãn thời hạn thực thi Luật chống phá rừng của EU thêm 12 tháng, với kế hoạch áp dụng cho các doanh nghiệp lớn vào ngày 30 tháng 12 năm 2025, trong khi đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, thời hạn là ngày 30 tháng 6 năm 2026. Điều này đã dẫn đến việc hiện tại không có ai mua cao su đạt tiêu chuẩn EUDR trên thị trường giao dịch cao su.

Diễn biến giá cao su RSS3 của Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: THB/kg)



(Nguồn: Tổng hợp từ Hiệp hội cao su Thái Lan)

Giá cao su trong nước tăng theo thị trường thế giới

Trong nước, giá thu mua mủ cao su của Công ty Cao su Phú Riềng giảm 15 đồng/DRC so với tuần trước, xuống còn 435 đồng/DRC; mủ nước cũng giảm 20 đồng/TSC, ở mức 480 đồng/TSC.

Ở các công ty khác, giá giữ ổn định. Công ty Cao su Bà Rịa báo giá thu mua mủ nước ở mức 465 - 475 đồng/TSC; mủ đông DRC (35 - 44%) đạt 15.700 đồng/kg; mủ nguyên liệu dao động 19.500 – 21.000 đồng/kg.

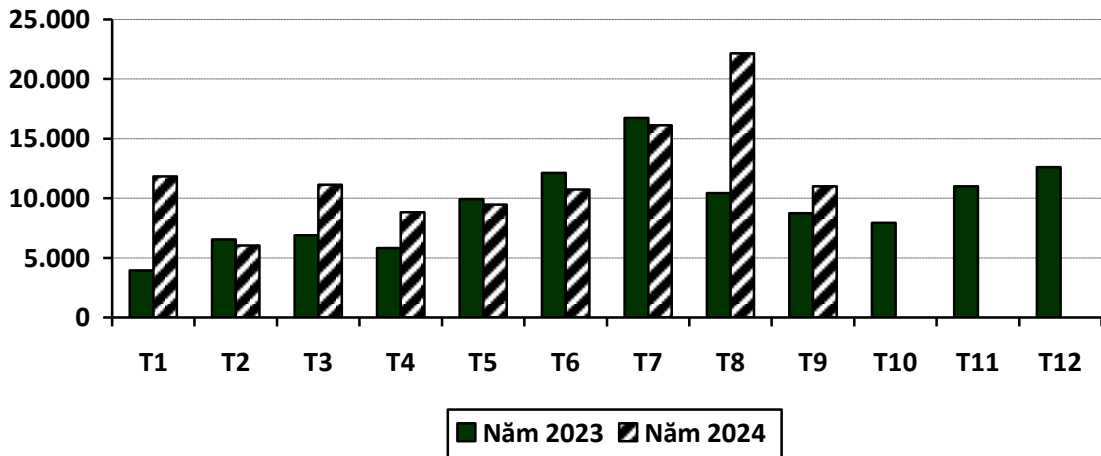
Giá thu mua của Công ty Cao su Mang Yang ổn định ở mức 443 – 447 đồng/TSC đối với mủ nước; mủ đông tạp đạt 406 – 461 đồng/DRC.

Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Ấn Độ

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong tháng 9/2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Ấn Độ đạt 10.990 tấn, trị giá 20,3 triệu USD, giảm 50,4% về lượng và giảm 48,6% về trị giá so với tháng trước; nhưng so với cùng kỳ năm ngoái tăng 25,8% về lượng và 75,7% về trị giá.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su sang thị trường này đạt 107.429 tấn, trị giá 182,7 triệu USD, tăng 32,4% về lượng và tăng 63,63% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Hiện Ấn Độ đang là thị trường xuất khẩu cao su lớn thứ hai của Việt Nam, chiếm 8,2% thị phần so với mức 5,8% của cùng kỳ năm 2023.

Khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Ấn Độ năm 2023 – 2024 (ĐVT: tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về chủng loại: Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, chủng loại cao su xuất khẩu chính của Việt Nam sang thị trường Ấn Độ gồm: SVR 10, SVR 3L, RSS 3. Trong đó SVR 10 chiếm 47%, với khối lượng đạt 50.469 tấn, trị giá 81,7 triệu USD, tăng 23,6% về lượng và tăng 47,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Tương tự, lượng cao su SVR 3L và RSS3 xuất khẩu sang thị trường này cũng tăng mạnh 95,3% và 50,5% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 35.012 tấn và 12.474 tấn.

Tổng cộng 3 chủng loại kể trên chếm 91,2% tổng khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Ấn Độ.

Ngược lại, xuất khẩu các chủng loại cao su khác như Latex, SVR CV50, RSS 1... giảm trong 9 tháng đầu năm nay.

Giá bình quân xuất khẩu các chủng loại cao su của Việt Nam sang Ấn Độ đạt 1.701 USD/tấn, tăng 23,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Ấn Độ trong 9 tháng đầu năm 2024

Chủng loại	9 tháng đầu năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2024
SVR 10	50.469	81.701	1.619	23,6	47,9	19,6	50,3	47,0
SVR 3L	35.012	62.253	1.778	95,3	137,0	21,4	22,1	32,6
RSS3	12.474	23.724	1.902	50,5	90,3	26,4	10,2	11,6
Latex	4.133	4.991	1.208	-25,1	-2,1	30,8	6,8	3,8
SVR CV60	2.244	4.329	1.929	16,5	40,1	20,2	2,4	2,1
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	746	1.394	1.867	51,1	62,8	7,7	0,6	0,7
SVR 20	722	1.070	1.481	-80,7	-78,8	9,8	4,6	0,7
SVR CV50	485	896	1.847	-22,4	-10,4	15,5	0,8	0,5
RSS1	422	838	1.985	-11,7	17,7	33,4	0,6	0,4
Cao su tổng hợp	250	516	2.063	45,9	65,4	13,3	0,2	0,2
SVR 5	229	414	1.808				0,0	0,2

Chủng loại	9 tháng đầu năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2024
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	203	522	2.569	-82,3	-68,1	80,2	1,4	0,2
RSS4							0,0	0,0
Tổng	107.429	182.698	1.701	32,3	63,4	23,5	100,0	100,0

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Công ty dữ liệu chuyên về cao su Helixtap ở Singapore cho biết, ngành cao su tự nhiên Ấn Độ đang trải qua thời kỳ đầy biến động, với giá cả sụt giảm nghiêm trọng, khiến nông dân lên tiếng phản đối và cho rằng ngành công nghiệp lốp xe đẩy giá xuống trong những tháng sản xuất chính.

Trước mùa khai thác cao su cao điểm ở Ấn Độ, các nhà sản xuất lốp xe đã nhập khẩu quy mô lớn từ các nước sản xuất ở Đông Nam Á và hiện nay không mua từ thị trường trong nước, điều này khiến giá cao su giảm gần 25% chỉ trong một tháng kể từ cuối tháng 9.

Theo số liệu của Hội đồng Cao su Ấn Độ, lượng cao su tự nhiên nhập khẩu từ tháng 4 đến tháng 9/2024 đạt 310.413 tấn, tăng 22% so với 254.488 tấn cùng kỳ năm 2023.

Còn theo Bộ Thương mại Ấn Độ, nhập khẩu cao su tự nhiên của nước này trong 8 tháng đầu năm 2024 đạt 362.596 tấn, tăng 10,23% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, 3 thị trường cung cấp lớn nhất gồm: Bờ Biển Ngà, Việt Nam và Malaysia, với khối lượng đạt lần lượt 97.511 tấn, 86.469 tấn và 55.743 tấn, tăng 95,9%, 26,7% và 14,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Đối mặt với sự phản đối từ cộng đồng nông dân, Giám đốc Điều hành Hội đồng Cao su, M. Vasanthagesan, đã tổ chức cuộc họp với các đại diện người tiêu dùng, bao gồm các công ty lốp xe, vào ngày 28/10. Ông kêu gọi họ tích cực mua cao su trong nước.

Đồng thời cho biết sự hỗ trợ lẫn nhau của tất cả các bên liên quan trong chuỗi giá trị là rất quan trọng để duy trì thị trường bền vững trong dài hạn, vì đây là hệ sinh thái mà lợi ích của tất cả các bên cần được cân bằng.

Đại diện của Hội đồng Cao su nhắc nhở các bên tiêu dùng về tình trạng thiếu nguyên liệu nghiêm trọng trong những tháng đầu năm 2024 do giá thấp trong thời kỳ sản xuất cao điểm trước đó. Ông chỉ ra rằng nhập khẩu quy mô lớn vào năm trước đã dẫn đến mức giá thấp đó.

Hội đồng Cao su cũng cho biết rằng sản lượng cao su tự nhiên từ tháng 4 đến tháng 8/2024 năm này là 283.000 tấn, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước và bác bỏ cáo buộc của các nhà sản xuất lốp xe rằng họ không công bố chính xác số liệu về cao su tự nhiên.

Trong bối cảnh Ấn Độ đang trong mùa thu hoạch cao điểm và nhập khẩu tăng cao trong giai đoạn trước đó, có thể khiến nhu cầu mua vào của nước này chậm lại trong thời gian tới.

Một số doanh nghiệp xuất khẩu cao su sang thị trường Ấn Độ đạt kim ngạch cao trong 9 tháng đầu năm 2024

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HOA SEN VÀNG	52.002
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CAO SU LIÊN ANH	30.717
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU HIỆP THÀNH	13.765
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU VIỆT PHÚ THỊNH	13.253
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU HUY ANH PHONG ĐIỂN	11.601
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THẮNG THẮNG LỢI	9.765
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP VẠN XUÂN	4.376

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU MINH PHÚ	4.125
CÔNG TY TNHH MAI THẢO	3.333
CÔNG TY TNHH HƯNG THỊNH RUBBER	3.205
CÔNG TY CỔ PHẦN VAN LỢI KON TUM	2.641
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI THÀNH LONG	2.576
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CAO SU ĐỒNG DƯƠNG	2.446
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY CAO SU ĐỒNG NAI	2.120
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ PHÚC NGUYỄN	2.086
CÔNG TY TNHH YOKOHAMA TYRE VIỆT NAM	1.487
CÔNG TY TNHH CAO SU THUẬN LỢI	1.331
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU PHÚ RIỀNG	1.312
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI NHẬT NAM	1.307
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU HUỖNH HẢI NAM	1.295

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Việt Nam tăng nhập khẩu một số chủng loại phân bón chính từ thị trường Trung Quốc

+ Trên sàn giao dịch CME ngày 05/11/2024, giá phân bón Urea kỳ hạn tại hầu hết các thị trường giảm mạnh.

+ Nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc tiếp tục tăng khá mạnh trong 9 tháng đầu năm 2024 .

Thị trường thế giới:

Tổng quan thị trường: Nhu cầu nhập khẩu phân bón toàn cầu vẫn trì trệ. Thị trường chứng kiến giá CIF giảm khi phí bảo hiểm rủi ro địa chính trị giảm và nhu cầu yếu đi, đặc biệt là sau lượng mưa lớn trên khắp châu Âu và Brazil, làm giảm nhu cầu nhập khẩu trong ngắn hạn.

Việc Ấn Độ tái gia nhập thị trường Urea vào ngày 29/10/2024 với kế hoạch đấu thầu 1 triệu tấn để giao hàng vào tháng 12/2024 tại Bờ Tây đánh dấu một sự thay đổi quan trọng trong bối cảnh thị trường phân bón toàn cầu. Sự kiện này có thể dẫn đến những biến động trong các giao dịch gần đây, đặc biệt là khi nhu cầu nhập khẩu đang gia tăng trong bối cảnh hoạt động chủ yếu mang tính đầu cơ.

Với điều kiện thời tiết đang cải thiện, bất kỳ lo ngại nào về sản xuất phân bón Urea trong nước của Ấn Độ có thể dẫn đến việc hạn chế nguồn cung hơn nữa. Điều này có khả năng làm thắt chặt thị trường trong thời gian tới, đặc biệt nếu những người trồng trọt ở Tây Âu đạt được mức thu hoạch cao hơn dự báo, nhờ vào triển vọng trồng trọt lạc quan hơn. Sự gia tăng sản lượng nông nghiệp có thể làm tăng nhu cầu về phân bón, từ đó tạo ra áp lực lên nguồn cung Urea toàn cầu.

Phân bón Urea: Động lực chính của thị trường phân bón Urea là đợt đấu thầu lớn của Ấn Độ do RCF tổ chức vào ngày 29/10/2024, với thời gian giao hàng dự kiến vào ngày 25/12/2024. Đợt đấu thầu này diễn ra trong bối cảnh sản lượng Urea trong nước của Ấn Độ giảm 7% so với cùng kỳ năm 2023, dẫn đến nhu cầu nhập khẩu tăng cao.

Nếu sản lượng nội địa không đủ đáp ứng nhu cầu, thị trường có thể phải đối mặt với áp lực gia tăng để bù đắp sự thiếu hụt. Đồng thời, các hạn chế xuất khẩu từ Trung Quốc vẫn đang có hiệu lực, khiến lượng hàng tồn kho tăng lên 1,25 triệu tấn tính đến ngày 30/10 và trì hoãn việc trở lại thị trường xuất khẩu dự kiến vào cuối quý 2/2025.

Phân bón Amoniac: Triển vọng nguồn cung có vẻ thuận lợi hơn khi bước sang tháng 11/2024, tùy thuộc vào việc giải quyết kịp thời các đợt thay đổi sản xuất gần đây và các hạn chế về sản lượng theo đúng lịch trình.

Phân bón Kali: Giá phân bón Kali tại châu Âu hiện vẫn ổn định, và các nhà đầu tư dự đoán rằng mức giá này sẽ giữ nguyên cho đến năm 2025. Tuy nhiên, hoạt động giao dịch đang bị hạn chế, chủ yếu do hầu hết người mua chỉ thực hiện các giao dịch nhỏ lẻ. Kể từ khi giá Kali tăng vọt lên mức cao kỷ lục vào năm 2022, nhu cầu trong khu vực vẫn chưa có sự gia tăng đáng kể. Nhiều người tham gia thị trường hiện đang hướng tới mùa Xuân, với hy vọng rằng nhu cầu sẽ tăng mạnh khi mùa vụ chính đến gần.

Phốt phát: RCF của Ấn Độ đã mở rộng hoạt động trên thị trường ngoài urê trong tuần này, khi tìm kiếm 35.000 tấn đá phốt phát, điều này cho thấy ý định tăng cường nhập khẩu từ Morocco và Nga trong quý 4. Sự kiện này diễn ra trong bối cảnh lượng nhập khẩu DAP của Ấn Độ đã giảm 48% so với cùng kỳ năm trước trong giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 9.

Tại châu Âu, hoạt động mua bán vẫn còn yếu, với giá cả hầu như không thay đổi trong tuần thứ bảy liên tiếp. Tỷ giá hối đoái cố định đã làm tăng giá tính bằng đô la, khiến người bán tương đối hài lòng với mức giá hiện tại.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 05/11/2024 trên sàn giao dịch CME:

Giá Urea tại Mỹ giảm 13,75 USD/tấn so với tuần trước, đạt 314,5 USD/tấn (FOB). Giá Urea tại Trung Đông giảm 10 USD/tấn so với tuần trước, đạt 357,5 USD/tấn (FOB). Giá Urea tại Ai Cập đạt 370 USD/tấn (FOB), giảm 23 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Braxin giảm 17 USD/tấn so với tuần trước, đạt 357 USD/tấn (CFR).

Giá DAP Nola tại Mỹ đạt 575 USD/tấn (FOB), tăng 5 USD/tấn so với tuần trước.

Giá UAN Nola tại Mỹ đạt 226 USD/tấn (FOB), tăng 2,5 USD/tấn so với tuần trước.

Thị trường phân bón trong nước

Chào giá phân bón Urea tại Việt Nam trong cuối tháng 10 và đầu tháng 11/2024 có xu hướng chững lại và giảm nhẹ do nhu cầu nội địa yếu.

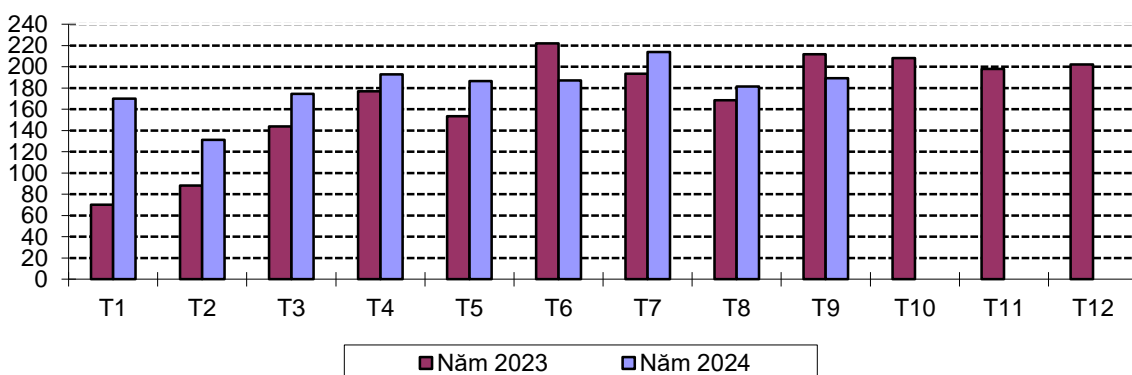
Tình hình nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc:

Trung Quốc vẫn đứng đầu về thị trường cung cấp phân bón cho Việt Nam, chiếm 42,1% trong tổng lượng và chiếm 40,7% trong tổng trị giá nhập khẩu phân bón của cả nước trong 9 tháng đầu năm 2024.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu phân bón của Việt Nam từ thị trường Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2024 đạt 1,617 triệu tấn, trị giá 519,4 triệu USD, tăng 13,1% về lượng và tăng 16,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Tính riêng tháng 9/2024, nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc đạt 189,2 nghìn tấn, trị giá 80,2 triệu USD, tăng 4,4% về lượng và tăng 10,4% về trị giá so với tháng 8/2024; giảm 11% về lượng nhưng tăng 12,5% về trị giá so với tháng 9/2023.

Tình hình nhập khẩu phân bón từ Trung Quốc trong năm 2023-2024 (ĐVT: nghìn tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về chủng loại:

Từ đầu năm đến nay, Việt Nam chủ yếu nhập khẩu phân bón SA, NPK, DAP từ Trung Quốc. Ba chủng loại này chiếm 74,1% tổng lượng phân bón nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2024.

Cụ thể, phân bón SA được nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2024, đạt 639 nghìn tấn, trị giá 96,6 triệu USD. So với cùng kỳ năm 2023, nhập khẩu phân bón SA từ thị trường này tăng 3,7% về lượng, nhưng giảm 7,2% về trị giá.

Nhập khẩu phân bón là DAP từ thị trường Trung Quốc tăng mạnh trong 9 tháng, đạt 336,9 nghìn tấn, trị giá 187,1 triệu USD, tăng 69,2% về lượng và tăng 82,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Tiếp theo, nhập khẩu phân bón NPK từ thị trường Trung Quốc tăng nhẹ trong 9 tháng đầu năm 2024, đạt 221,9 nghìn tấn, trị giá 104,2 triệu USD, tăng 6,6% về lượng và tăng 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Ngoài ra, nhập khẩu phân bón Kali và Urea từ thị trường Trung Quốc tiếp tục giảm mạnh ở mức 2 con số trong 9 tháng đầu năm 2024. Nhập khẩu phân bón Kali đạt 26,9 nghìn tấn, trị giá 15,8 triệu USD, giảm 78,8% về lượng và giảm 71,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Nhập khẩu phân bón Urea từ thị trường Trung Quốc đạt 5,2 nghìn tấn, trị giá 2,2 triệu USD, giảm 89,1% về lượng và giảm 86,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Nhìn chung, cơ cấu nhập khẩu mặt hàng phân bón của Việt Nam từ thị trường Trung Quốc không có nhiều thay đổi, thị trường này vẫn cung cấp chủ yếu phân bón SA cho thị trường Việt Nam, chiếm tới 39,5% tổng lượng phân bón nhập khẩu từ Trung Quốc trong 9 tháng.

Chủng loại phân bón nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 9/2024		So với tháng 8/2024 (%)		So với tháng 9/2023 (%)		9 tháng đầu năm 2024		So với 9 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Phân SA	48.765	8.052	39,2	35,1	-20,7	-25,7	638.967	96.574	3,7	-7,2
Phân DAP	77.266	44.198	17,3	20,7	48,6	71,8	336.944	187.116	69,2	82,7
Phân NPK	25.105	11.742	-21,0	-18,2	-18,3	-17,7	221.870	104.220	6,6	2,8
Phân bón lá	3.417	777	-67,2	-60,1	-60,0	-54,3	91.266	16.535	46,9	-0,3
Phân Kali	563	557	-65,3	-63,1	-99,1	-97,7	26.889	15.757	-78,8	-71,1
MAP	2.172	1.427	38,6	38,0	-45,8	-23,2	26.593	15.424	-24,7	-18,7
Calcium Nitrate	653	167	-58,9	-60,1	-58,7	-55,5	10.557	2.727	0,8	-29,5
Nitrat Amon							7.361	4.592	122.673,3	50.344,0
Phân Urea	150	87	-54,1	-53,7	-98,3	-97,1	5.216	2.210	-89,1	-86,9
NLSX phân bón	298	251	29,0	52,8	-71,0	-60,2	4.156	2.793	88,2	88,2
Loại khác	30.804	12.968	-34,6	-24,2	-17,4	17,8	247.260	71.437	35,1	22,5
Tổng	189.193	80.226	4,4	10,4	-11,0	12,5	1.617.079	519.385	13,1	16,5

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Về giá nhập khẩu:

9 tháng đầu năm 2024, trong khi giá trung bình nhập khẩu phân bón SA và NPK từ thị trường Trung Quốc giảm mạnh, thì giá nhập khẩu các mặt hàng phân bón DAP, Kali và Urea đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023.

Giá trung bình nhập khẩu phân bón SA và NPK trong 9 tháng đầu năm 2024 đạt tương ứng 151 USD/tấn và 470 USD/tấn, giảm lần lượt là 10,8% và 3,6% so với cùng kỳ năm 2023. Trái lại, giá trung bình nhập khẩu phân bón DAP, Kali và Urea đạt tương ứng 555 USD/tấn, 586 USD/tấn và 424 USD/tấn, tăng lần lượt 8%, 35,9% và 20,6% so với cùng kỳ năm 2023.

Giá nhập khẩu trung bình phân bón từ thị trường Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2024

Chủng loại	Tháng 9/2024 (USD/tấn)	So với tháng 8/2024 (%)	So với tháng 9/2023 (%)	9 tháng năm 2024 (USD/tấn)	So với 9 tháng năm 2023 (%)
Phân SA	165	-2,9	-6,3	151	-10,5
Phân DAP	572	2,8	15,6	555	8,0
Phân NPK	468	3,5	0,6	470	-3,6
loại khác	351	15,9	42,6	282	-9,3
Phân bón lá	227	21,5	14,3	181	-32,1
Phân Kali	989	6,3	168,8	586	35,9
MAP	657	-0,5	41,6	580	7,9
Calcium Nitrate	255	-3,1	7,8	258	-30,1
Nitrat Amon				624	-31,6
Phân Urea	580	1,0	70,5	424	20,6
NLSX phân bón	842	18,5	37,2	672	0,0

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Tham khảo một số doanh nghiệp nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2024

STT	Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
1	CÔNG TY TNHH HÀNG HÓA TGO HẢI PHÒNG	47.043
2	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THANH TÙNG	26.519
3	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU	23.599
4	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ- XNK TƯỜNG NGUYỄN	23.090
5	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THUY NGÂN	19.711
6	CÔNG TY TNHH GARSONI (VIỆT NAM)	18.885
7	CÔNG TY TNHH BACONCO	18.422
8	CÔNG TY TNHH CON CỎ VÀNG	14.633
9	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU KẾT NÔNG	12.513
10	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HẢI BÌNH	12.290
11	CÔNG TY PHÂN BÓN VIỆT NHẬT	11.916
12	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG THẢO	9.549
13	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LONG HƯNG	9.156
14	CÔNG TY TNHH PHÂN BÓN GIA VỮ	8.309
15	CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI XNK BÌNH MINH	8.015
16	CÔNG TY TNHH NGUYỄN PHAN	7.857
17	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG SẢN	7.676
18	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN LONG HẢI	7.625
19	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACAM	7.128
20	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - VẬN TẢI HỒNG VÂN	6.208
21	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TIỀN PHƯỚC	6.133
22	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI THIÊN HỒNG	5.888
23	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	5.843
24	CÔNG TY TNHH PHÂN BÓN NGUYỄN NGỌC	5.418
25	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VINA GERMAN	4.889

Tiềm năng xuất khẩu rau quả sang Đức còn rất lớn

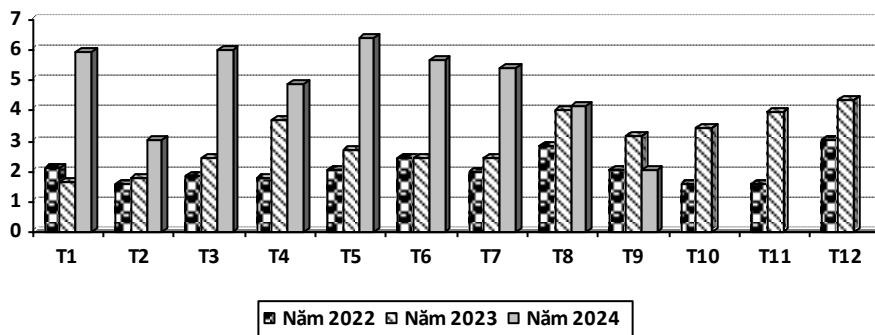
+ 9 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu rau quả sang Đức tăng 79,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

+ Các loại trái cây, rau củ Việt Nam xuất khẩu chủ yếu sang Đức gồm: hạt dẻ cười, xoài, chanh leo, dưa, thanh long, bưởi, ngô, dưa ...

+ Thị phần hàng rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Đức từ thị trường ngoại khối tăng từ 0,72% trong 8 tháng đầu năm 2023 lên 0,81% trong 8 tháng đầu năm 2024.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Đức trong tháng 9/2024 đạt trên 2 triệu USD, giảm 50,5% so với tháng 8/2024 và giảm 34,7% so với tháng 9/2023. Tuy nhiên, tính chung 9 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Đức ghi nhận mức tăng trưởng rất cao 79,6% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt xấp xỉ 43,82 triệu USD. Tỷ trọng xuất khẩu rau quả sang Đức trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước tăng từ 0,58% trong 9 tháng đầu năm 2023 lên 0,78% trong 9 tháng đầu năm 2024.

Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Đức qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024 (ĐVT: Triệu USD)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Cơ cấu chủng loại

Chủng loại rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Đức khá đa dạng. Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sang Đức các mặt hàng như: hạt dẻ cười, xoài, chanh leo, dứa, thanh long, bưởi, ngô, dứa, hạt macadamia...

Hạt dẻ cười là mặt hàng xuất khẩu sang Đức đạt kim ngạch cao nhất trong 9 tháng đầu năm 2024, xấp xỉ 16,8 triệu USD, tăng 98,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ trọng xuất khẩu hạt dẻ cười chiếm 38,29% tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Đức trong 9 tháng đầu năm 2024. Do đó, tăng trưởng xuất khẩu hạt dẻ cười đã đóng góp tích cực vào tốc độ tăng trưởng chung của mặt hàng rau quả sang Đức.

Tương tự, 9 tháng đầu năm 2024, Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu nhiều chủng loại rau quả sang Đức, như: xoài (tăng 41,0%); dứa (tăng 43,4%); thanh long (tăng 11,2%); hạt macadamia (tăng 101,7%); gừng (tăng 12,2%)... Đáng chú ý, xuất khẩu dưa chuột và ớt sang Đức tăng đột biến, mức tăng lần lượt là 549,9% và 131,8%.

Ngược lại, một số chủng loại rau quả của Việt Nam xuất khẩu sang Đức giảm trong 9 tháng đầu năm 2024, như: chanh leo (giảm 30,2%); bưởi (giảm 13,3%); ngô (giảm 27,4%); dứa (giảm 47,8%); măng (giảm 32,0%); hạnh nhân (giảm 51,1%); vải (giảm 28,7%)...

Chủng loại rau quả của Việt Nam xuất khẩu sang Đức trong 9 tháng đầu năm 2024

Thị trường	9 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	9 tháng năm 2023 (Nghìn USD)	So sánh (%)	Tỷ trọng (%)	
				9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2023
Tổng	43.818	24.396	79,6	100,00	100,00
Hạt dẻ cười	16.777	8.446	98,6	38,29	34,62
Xoài	7.012	4.974	41,0	16,00	20,39
Chanh leo	4.243	6.079	-30,2	9,68	24,92
Dứa	2.388	1.665	43,4	5,45	6,82
Thanh long	1.431	1.286	11,2	3,27	5,27
Bưởi	1.348	1.555	-13,3	3,08	6,37
Ngô	1.066	1.467	-27,4	2,43	6,01

Thị trường	9 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	9 tháng năm 2023 (Nghìn USD)	So sánh (%)	Tỷ trọng (%)	
				9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2023
Dứa	966	1.852	-47,8	2,21	7,59
Macadamia	880	436	101,7	2,01	1,79
Gừng	826	736	12,2	1,88	3,02
Măng	440	646	-32,0	1,00	2,65
Hạnh nhân	361	735	-51,0	0,82	3,01
Dưa chuột	329	51	549,9	0,75	0,21
Khoai lang	303	260	16,8	0,69	1,06
Vải	293	411	-28,7	0,67	1,69
Sả	287	355	-19,1	0,65	1,45
Ớt	264	114	131,8	0,60	0,47
Sầu riêng	248	351	-29,3	0,57	1,44
Mộc nhĩ	236	277	-14,5	0,54	1,13
Đỗ xanh	220	173	27,3	0,50	0,71
Cà pháo	215	181	19,1	0,49	0,74
Mít	214	253	-15,5	0,49	1,04
Nghệ	181	74	142,8	0,41	0,31
Riềng	125	85	47,6	0,29	0,35
Thạch	104	204	-49,1	0,24	0,84
Chôm chôm	102	230	-55,6	0,23	0,94

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Dung lượng thị trường nhập khẩu rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của Đức trong 8 tháng đầu năm 2024 và thị phần của Việt Nam

Đức là một trong những thị trường có nhu cầu nhập khẩu hàng rau quả lớn tại EU do dân số đông và có nền kinh tế phát triển. Theo cbi.eu, gần 40% lượng trái cây và rau quả tươi nhập khẩu của Đức đến từ các nước đang phát triển. Cơ hội cho các loại trái cây nhiệt đới đang tăng lên, chẳng hạn như chuối, nho, bơ, việt quất và xoài. Tương tự như vậy đối với các loại rau như cà chua, ớt chuông, đậu, măng tây và bí ngô. Ngoài ra, thị trường hữu cơ của Đức là thị trường lớn nhất ở châu Âu, điều này khiến thị trường này trở nên hấp dẫn đối với các nhà cung cấp từ các nước đang phát triển.

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, trong 8 tháng đầu năm 2024, Đức nhập khẩu rau, củ, quả và sản phẩm chế biến từ thế giới đạt trên 23,28 tỷ USD, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó:

Đức nhập khẩu rau, củ, quả và sản phẩm chế biến từ thị trường nội khối đạt xấp xỉ 15,65 tỷ USD, tăng 5% so với cùng kỳ năm ngoái, chiếm 67,21% thị phần trong 8 tháng đầu năm 2024.

Tương tự, Đức tăng nhập khẩu rau, củ, quả và sản phẩm chế biến từ thị trường ngoại khối trong 8 tháng đầu năm 2024, mức tăng 13,3% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 7,63 tỷ USD, thị phần chiếm 32,79%.

Cơ cấu chủng loại

Theo thông tin từ cbi.eu, 5 loại trái cây và rau quả được tiêu thụ nhiều nhất trong các hộ gia đình Đức là táo, chuối, cà chua, dưa chuột và cà rốt. Tuy nhiên, người Đức cũng thích tiêu thụ các loại trái cây nhiệt đới, chẳng hạn như xoài, chanh dây, bơ và vải. Nhu cầu tiêu thụ tăng thường vào các dịp đặc biệt và lễ kỷ niệm trong năm.

Theo ITC, 8 tháng đầu năm 2024, Đức nhập khẩu chủ yếu các loại trái cây, rau củ như: cà chua, chuối, nho, hoa tươi ...

Đối với nhóm rau củ, Đức nhập khẩu chủ yếu cà chua, tươi hoặc lạnh (mã HS 070200), kim ngạch đạt 1,15 tỷ USD trong 8 tháng đầu năm 2024, giảm 5,2% so với cùng kỳ năm ngoái, thị phần chiếm 4,94%; chủng loại Rau củ tươi hoặc ướp lạnh thuộc chi Capsicum hoặc Pimenta (mã HS 070960), kim ngạch đạt 768,1 triệu USD.

Đối với nhóm cây sống và hoa tươi, Đức nhập khẩu chủ yếu chủng loại cây sống, bao gồm rễ và phiến nấm (trừ củ, thân củ, rễ củ, thân hành) (mã HS 060290) và hoa tươi cắt cành và nụ, loại thích hợp để bó hoa hoặc dùng cho mục đích trang trí (mã HS 060319), kim ngạch đạt lần lượt 1,01 tỷ USD và xấp xỉ 607 triệu USD.

Đối với nhóm trái cây, Đức nhập khẩu chủ yếu Chuối tươi hoặc chuối khô (trừ chuối lá) (mã HS 080390) và nho tươi (mã HS 080610), kim ngạch đạt lần lượt là 731,13 triệu USD và 668 triệu USD, thị phần chiếm 3,14% và 2,87%.

Đối với nhóm sản phẩm chế biến, Đức nhập khẩu chủ yếu các chủng loại, như: Các loại hạt và hạt giống khác, bao gồm cả hỗn hợp, đã chế biến hoặc bảo quản (trừ chế biến hoặc bảo quản bằng ...) (mã HS 200819) và Khoai tây, chế biến hoặc bảo quản theo cách khác ngoài giấm hoặc axit axetic, đông lạnh (mã HS 200410).

Cơ cấu nguồn cung

8 tháng đầu năm 2024, cơ cấu nguồn cung hàng rau quả ngoại khối cho Đức chủ yếu từ Thổ Nhĩ Kỳ, Mỹ, Marôc, Nam Phi, Braxin, Trung Quốc, Pêru...

Theo ITC, kim ngạch nhập khẩu rau, củ, quả và sản phẩm chế biến từ tất cả các nguồn cung ngoại khối lớn vào thị trường Đức đều ghi nhận mức tăng trưởng khả quan trong 8 tháng đầu năm 2024.

Việt Nam là nguồn cung rau, củ, quả và sản phẩm chế biến ngoại khối cho Đức đứng thứ 23, kim ngạch đạt 62,1 triệu USD trong 8 tháng đầu năm 2024, tăng 27,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hàng rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Đức từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 0,72% trong 8 tháng đầu năm 2023 lên 0,81% trong 8 tháng đầu năm 2024.

Một số nguồn cung rau, củ, quả và sản phẩm chế biến cho Đức trong 8 tháng năm 2024

Thị trường	8 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Thị phần/Tổng KNNK của Đức từ thế giới (%)		Thị phần/Tổng KNNK của Đức từ thị trường ngoại khối (%)	
			8 tháng năm 2024	8 tháng năm 2023	8 tháng năm 2024	8 tháng năm 2023
Tổng	23.280.265	7,6	100,00	100,00		
EU nội khối	15.647.228	5,0	67,21	68,88		
EU ngoại khối	7.633.037	13,3	32,79	31,12	100,00	100,00
Thổ Nhĩ Kỳ	1.134.374	16,9	4,87	4,49	14,86	14,41
Mỹ	834.140	24,1	3,58	3,11	10,93	9,98
Marôc	583.482	15,5	2,51	2,33	7,64	7,50
Nam Phi	540.892	27,7	2,32	1,96	7,09	6,29
Braxin	530.435	26,5	2,28	1,94	6,95	6,22
Trung Quốc	348.839	9,9	1,50	1,47	4,57	4,71
Pêru	323.913	2,1	1,39	1,47	4,24	4,71
Côlômbia	307.145	23,5	1,32	1,15	4,02	3,69
Ai Cập	259.010	16,4	1,11	1,03	3,39	3,30
Côtxta Rica	252.615	-2,1	1,09	1,19	3,31	3,83
Êcuado	237.535	-26,0	1,02	1,48	3,11	4,76
Chilê	219.386	-10,7	0,94	1,14	2,87	3,65
Ấn Độ	197.004	22,1	0,85	0,75	2,58	2,40
New Zealand	158.164	29,2	0,68	0,57	2,07	1,82
Area Nes	158.023	32,4	0,68	0,55	2,07	1,77
Israel	144.695	28,1	0,62	0,52	1,90	1,68
Serbia	133.143	-9,8	0,57	0,68	1,74	2,19
...						
Việt Nam	62.106	27,5	0,27	0,23	0,81	0,72

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC)

Một số doanh nghiệp xuất khẩu rau quả sang Đức đạt trị giá cao trong 9 tháng đầu năm 2024

STT	TÊN DOANH NGHIỆP	TRỊ GIÁ (NGHÌN USD)
1	CHI NHÁNH CTY TNHH OLAM VIỆT NAM TẠI TIỀN NGÀ	10.997
2	CHI NHÁNH CTY TNHH OLAM VIỆT NAM TẠI KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA II	4.476
3	CTY TNHH VIET TROPICAL FRUIT	2.435
4	CTY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM OLAM VIỆT NAM	2.138
5	CTY TNHH HẢI THANH	1.679
6	CTY CỔ PHẦN RAU QUẢ TIỀN GIANG	1.243
7	HỢP TÁC XÃ TRÁI CÂY SINH HỌC OCOP	1.160
8	CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÙNG HẬU	751
9	CTY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG	746
10	CTY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU BẾN TRE	653
11	CTY TNHH FOODANT	601
12	CTY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT NÔNG SẢN SAPO ĐẮK LẮK	575
13	CTY CỔ PHẦN NAFOODS MIỀN NAM	553
14	CTY TNHH PARADISE GOURMET	542
15	CTY CỔ PHẦN CAO NGUYỄN MỘC CHÂU	517
16	CTY TNHH SUNRISE INS	482
17	CTY TNHH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG	471
18	CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT NAM VIỆT	449
19	CTY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN HOA SEN	445
20	CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM RELIFOODS	408
21	CTY TNHH TRÁI CÂY MICHI	404
22	CTY TNHH NÔNG TRẠI ANNIE	376
23	CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU ĐỒNG GIAO	372
24	CTY CỔ PHẦN PHƯỚC HỠ	369
25	CTY CP CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY	355
26	CTY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỰC PHẨM TOÀN CẦU	338
27	CTY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN - THỦY SẢN TIỀN GIANG	321
28	CTY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ XUẤT KHẨU MINH DŨNG	319

(Nguồn: Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

Cập nhật một số lô hàng rau hoa quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu tuần từ ngày 29/10 - 5/11/2024

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Nhóm quả và quả hạch						
Đu đủ tươi cắt khúc	kg	88	8,11	UAE	KV HCM	CPT
Bưởi da xanh tách múi	kg	224	9,48	UAE	KV HCM	CPT
Bơ đông lạnh	kg	16.800	2,00	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Cơm sầu riêng tươi	kg	40	33,70	Canada	KV HCM	C&F
Múi sầu riêng đông lạnh	kg	27.000	7,06	Thái Lan	Cát Lái	C&F
Quả sầu riêng tươi (Dona)	kg	7.280	6,00	Trung Quốc	Hữu Nghị	DAF
Quả sầu riêng tươi loại	kg	330	8,70	Nhật Bản	KV HCM	FCA
Quả thanh long tươi	kg	23.000	0,79	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Quả Thanh Long tươi ruột đỏ giống H14	kg	1.890	9,60	Mỹ	KV HCM	C&F
Chuối già tươi	kg	41.040	0,40	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Chôm chôm	kg	62	9,02	Hà Lan	KV HCM	C&F
Chanh dây S24	kg	135	8,29	Bỉ	KV HCM	C&F
Dừa tươi	kg	5.250	0,94	UAE	Cái Mép	CIF
Mãng cầu na	kg	183	4,50	Na Uy	KV HCM	FCA
Mận đỏ	kg	150	3,50	Canada	KV HCM	FCA
Chanh tươi không hạt	kg	8.500	1,08	UAE	Cái Mép	CIF
Mít quả tươi	kg	25.100	0,63	Trung Quốc	Lào Cai	DAP

Thông tin Thương mại chuyên ngành “**Tổng hợp và Dự báo**”

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Quả quất tươi	kg	1.200	0,70	Malaysia	CK QT SP-ITC	C&F
Quả lê ki ma tươi	kg	2.000	1,50	Hồng Kông	Cát Lái	FOB
Quả măng cụt	kg	218	9,80	Pháp	KV HCM	CPT
Quả nhãn tươi	kg	250	6,00	Nga	KV HCM	CPT
Quả phật thủ khô	kg	30.300	0,75	Trung Quốc	Hải Phòng	CIF
Quả xoài tươi	kg	390	5,20	Nga	KV HCM	CPT
Nhóm rau củ						
Đậu bắp cắt lát dày 5mm đông lạnh	kg	2.230	1,96	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Đậu rồng	kg	180	5,00	Canada	KV HCM	FCA
Đậu xanh bỏ vỏ	kg	3.030	0,77	Nhật Bản	Cảng Xanh	C&F
Bắp cải cuộn tươi	kg	16.500	0,53	Đài Loan	Cát Lái	CIF
Bắp non cắt đông lạnh	kg	22.000	2,70	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Bạc hà đông lạnh	kg	405	2,60	Nhật Bản	Cái Mép	C&F
Cải thảo tươi	kg	18.480	0,30	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Củ đậu tươi	kg	4.325	0,76	Nhật Bản	Cảng Xanh	C&F
Củ hành tây	kg	12.000	0,48	Lào	Lao Bảo	DAF
Củ riềng nguyên củ đông lạnh	kg	850	1,88	Bồ Đào Nha	Cát Lái	FOB
Gừng khô thái lát	kg	6.600	3,78	Hàn Quốc	Lạch Huyện (HP)	C&F
Hành lá	kg	60	12,81	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Húng quế	kg	245	4,50	Pháp	KV HCM	FCA
Ớt đỏ	kg	483	4,50	Canada	KV HCM	FCA
Củ nghệ tươi	kg	240	4,10	Canada	KV HCM	FCA
Nấm hương khô	kg	540	9,90	Hàn Quốc	Đình Vũ	CFR
Sả tươi	kg	56	11,08	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Nhóm hoa tươi						
Hoa cát tường tươi	cành	2.200	0,81	Baren	KV HCM	CFR
Hoa cẩm chướng tươi	cành	4.400	0,35	Hàn Quốc	KV HCM	CFR
Hoa cúc các loại tươi	cành	24.640	0,64	Australia	KV HCM	CFR
Hoa hồng tươi	cành	1.470	0,57	Hồng Kông	KV HCM	CFR
Hoa Lan Hồ Điệp tươi lai cắt cành	cành	15.343	4,10	Nhật Bản	Cái Mép	C&F
Hoa Loa kèn cắt cành	cành	11.110	0,61	Nhật Bản	KV HCM	CPT
Hoa thủy tiên tươi	cành	8.220	0,28	Đài Loan	Cát Lái	CFR
Nhóm sản phẩm đã qua chế biến						
Đậu bắp sấy giòn	kg	810	10,90	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Ồi sấy dẻo	kg	72	9,50	Canada	Phước Long 3	FOB
Bắp sấy khô (dạng hạt)	kg	5.580	13,00	Nhật Bản	Cát Lái	CIF
Bí ngòi chiên đông lạnh	kg	300	2,68	Hàn Quốc	Hải An	CIF
Cơm dừa nạo sấy béo cao	kg	872	3,15	Mỹ	Phước Long 3	FOB
Chuối sấy khô	kg	5.600	4,10	Canada	Cái Mép	FOB
Củ dền sấy khô	kg	1.728	5,60	Hàn Quốc	Tân Hiệp Phước	CFR
Khô qua sấy giòn	kg	864	7,80	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Khoai môn sấy	kg	2.760	3,50	Đài Loan	Cát Lái	CIF
Mít sấy khô	kg	2.550	7,14	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Xoài lát sấy khô đã tẩm đường	kg	22.000	4,15	Mỹ	Cái Mép	EXW

-----oOo-----

Bản tin Thông tin thương mại chuyên ngành: **Tổng hợp và Dự báo**

Số giấy phép xuất bản: 44/GP-XBBT do Cục Báo chí cấp ngày 14 tháng 8 năm 2024

In tại: Hà Nội

Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần

Chịu trách nhiệm xuất bản: Lê Mai Thanh